

**THÔNG BÁO**  
**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 06 NĂM 2023**

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung các định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Sở Xây dựng công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 06 năm 2023 tại thị trường Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

| STT      | Loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |          |        |           |          |                  |        |
|----------|---|-------------|---|----------|--------|-----------|----------|------------------|--------|
|          |   |             | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| <b>A</b> | <b>NHÓM GẠCH, NGÓI, TẤM LỢP</b>   |             |   |          |        |           |          |                  |        |
| <b>I</b> | <b>Công ty CP gạch ngói gốm XD Mỹ Xuân - Nhà máy xã Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT</b> |             |   |          |        |           |          |                  |        |
| <b>1</b> | <b>Gạch đất nung</b>  |             |   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Gạch 4 lỗ 8x8x18 (G02)  | đ/viên      | 1.291   | 1.400    | 1.368  | 1.382     | 1.373    | 1.373            | 1.373  |
|          | Gạch 4 lỗ 8x8x18 A2 (G02)   | đ/viên      | 1.255   | 1.364    | 1.332  | 1.345     | 1.336    | 1.336            | 1.336  |
|          | Gạch Đmi 8x8x9 (G012)   | đ/viên      | 705   | 768      | 750    | 764       | 755      | 755              | 755    |
|          | Gạch đỉnh 4x8x18 (G05)  | đ/viên      | 1.273   | 1.382    | 1.350  | 1.364     | 1.355    | 1.355            | 1.355  |
|          | Gạch ống 4 lỗ 9x9x19 (G01)  | đ/viên      | 1.418   | 1.555    | 1.495  | 1.523     | 1.505    | 1.505            | 1.505  |
|          | Gạch Đmi 9x9x9,5 (G011)   | đ/viên      | 786   | 868      | 836    | 850       | 841      | 841              | 841    |
|          | Gạch đỉnh 4.5x9x19 (G04)  | đ/viên      | 1.391   | 1.527    | 1.477  | 1.505     | 1.486    | 1.486            | 1.486  |
|          | Gạch đỉnh đặc trang trí 4x8x18 (G05.1)  | đ/viên      | 1.709   | 1.818    | 1.786  | 1.800     | 1.791    | 1.791            | 1.791  |
|          | Gạch đỉnh đặc trang trí 4,5x9x19 (G04.1)  | đ/viên      | 1.936   | 2.073    | 2.024  | 2.050     | 2.033    | 2.033            | 2.033  |
|          | Gạch lục giác 30x26,5x3 chống thấm (L07.1)  | đ/viên      | 14.265  | 14.902   | 15.941 | 16.094    | 15.989   | 15.989           | 15.989 |

| STT      | Loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |          |        |           |          |                  |        |
|----------|--|-------------|---|----------|--------|-----------|----------|------------------|--------|
|          |  |             | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| <b>2</b> | <b>Ngói lợp</b>  |             |   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Ngói lợp 22V/m2 (N01)  | đ/viên      | 8.305   | 8.849    | 8.505  | 8.906     | 8.648    | 8.648            | 8.648  |
|          | Ngói lợp 22V/m2 (Chống thấm) (N01)                               | đ/viên      | 8.705   | 9.240    | 8.906  | 9.326     | 9.049    | 9.049            | 9.049  |
|          | Ngói lợp 10 V/ m2 (Chống thấm)                                   | đ/viên      | 17.477  | 18.041   | 17.716 | 17.897    | 17.784   | 17.784           | 17.784 |
|          | Ngói lợp 10 V/ m2 A2 (Chống thấm)                                | đ/viên      | 16.475  | 17.038   | 16.715 | 16.895    | 16.781   | 16.781           | 16.781 |
|          | Ngói Đmi (N011)  | đ/viên      | 4.925   | 5.183    | 4.983  | 5.183     | 5.059    | 5.059            | 5.059  |
|          | Ngói Đmi (Chống thấm) (N011)                                     | đ/viên      | 5.260   | 5.536    | 5.326  | 5.536     | 5.384    | 5.384            | 5.384  |
|          | Ngói nóc lớn 3 viên/m (N04)                                      | đ/viên      | 15.387  | 15.913   | 15.645 | 16.055    | 15.788   | 15.788           | 15.788 |
|          | Ngói nóc lớn 3 viên/m (chống thấm) (N04)                         | đ/viên      | 16.313  | 16.866   | 16.590 | 17.000    | 16.743   | 16.743           | 16.743 |
|          | Ngói nóc lớn vuông chống thấm (NV19)                             | đ/viên      | 18.060  | 18.747   | 18.346 | 18.747    | 18.471   | 18.471           | 18.471 |
|          | Ngói nóc tiêu (5 viên/m) (N07)                                   | đ/viên      | 5.660   | 5.956    | 5.736  | 5.956     | 5.804    | 5.804            | 5.804  |
|          | Ngói nóc tiêu chống thấm (No7)                                   | đ/viên      | 5.861   | 6.166    | 5.956  | 6.166     | 6.014    | 6.014            | 6.014  |
|          | Ngói tiêu (7 viên/m) (N09)                                       | đ/viên      | 5.794   | 6.004    | 5.852  | 6.004     | 5.947    | 5.947            | 5.947  |
|          | Ngói tiêu chống thấm (N09)                                       | đ/viên      | 6.004   | 6.214    | 6.062  | 6.214     | 6.157    | 6.157            | 6.157  |
|          | Ngói viền (5 bộ/m) (N11)   | đ/bộ        | 52.566  | 57.941   | 53.923 | 57.941    | 55.259   | 55.259           | 55.259 |
|          | Ngói viền chống thấm (N11)                                       | đ/bộ        | 53.512  | 58.895   | 54.858 | 58.895    | 56.195   | 56.195           | 56.195 |
|          | Ngói âm dương (N08)  | đ/viên      | 6.147   | 6.424    | 6.214  | 6.424     | 6.272    | 6.272            | 6.272  |
|          | Ngói âm dương chống thấm (N08)                                   | đ/viên      | 6.491   | 6.767    | 6.557  | 6.767     | 6.644    | 6.644            | 6.644  |
|          | Ngói con sò, ngói chữ E, mũi tàu (60 viên/m <sup>2</sup> ) (N02) | đ/viên      | 6.787   | 7.073    | 6.863  | 7.073     | 6.939    | 6.939            | 6.939  |
|          | Ngói con sò, ngói chữ E, mũi tàu (chống thấm) (N02)              | đ/viên      | 7.073   | 7.369    | 7.150  | 7.369     | 7.216    | 7.216            | 7.216  |
|          | Ngói cánh phượng (70 viên/m2) (N14)                              | đ/viên      | 6.052   | 6.234    | 6.128  | 6.234     | 6.166    | 6.166            | 6.166  |
|          | Ngói vẩy cá lớn, vẩy cá lớn vuông                                | đ/viên      | 5.660   | 5.956    | 5.736  | 5.947     | 5.804    | 5.804            | 5.804  |

| STT      | Loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |          |         |           |          |                  |         |         |
|----------|---|-------------|---|----------|---------|-----------|----------|------------------|---------|---------|
|          |   |             | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu | Phú Mỹ  | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa  |         |
|          | (N06)   |             |   |          |         |           |          |                  |         |         |
|          | Ngói vẩy cá lớn, vẩy cá vuông chống thấm (N06)                | đ/viên      | 5.928   | 6.205    | 5.995   | 6.195     | 6.052    | 6.052            | 6.052   | 6.052   |
|          | Ngói màn chữ thọ (35 viên/m <sup>2</sup> ) (N16)              | đ/viên      | 5.078   | 5.385    | 5.145   | 5.355     | 5.212    | 5.212            | 5.212   | 5.212   |
|          | Ngói màn chữ thọ chống thấm (N16)                             | đ/viên      | 5.355   | 5.670    | 5.422   | 5.765     | 5.498    | 5.498            | 5.498   | 5.498   |
|          | Ngói vẩy cá nhỏ, mũi hài nhỏ (100 viên/m <sup>2</sup> ) (N05) | đ/viên      | 3.351   | 3.560    | 3.408   | 3.608     | 3.485    | 3.485            | 3.485   | 3.485   |
|          | Ngói vẩy cá nhỏ, mũi hài (chống thấm) (N05)                   | đ/viên      | 3.436   | 3.656    | 3.523   | 3.714     | 3.580    | 3.580            | 3.580   | 3.580   |
|          | Ngói mũi hài lớn (50 viên/m <sup>2</sup> ) (N03.1)            | đ/viên      | 8.849   | 9.135    | 8.906   | 9.106     | 8.983    | 8.983            | 8.983   | 8.983   |
|          | Ngói mũi hài lớn (chống thấm) (N03.1)                         | đ/viên      | 9.193   | 9.460    | 9.259   | 9.450     | 9.335    | 9.335            | 9.335   | 9.335   |
|          | Ngói mắt rồng (140 viên/m <sup>2</sup> ) (N10)                | đ/viên      | 5.231   | 5.316    | 5.260   | 5.316     | 5.269    | 5.269            | 5.269   | 5.269   |
|          | Ngói cuối nóc đất sét nung (chống thấm) (N016)                | đ/viên      | 43.747  | 45.150   | 44.453  | 46.573    | 45.150   | 45.150           | 45.150  | 45.150  |
|          | Ngói chạc 3 đất sét nung (chống thấm) (N017)                  | đ/viên      | 81.843  | 84.668   | 83.255  | 87.484    | 84.668   | 84.668           | 84.668  | 84.668  |
|          | Ngói chạc 4 đất sét nung (chống thấm) (N018)                  | đ/viên      | 101.182   | 108.235  | 102.595 | 106.823   | 103.998  | 103.998          | 103.998 | 103.998 |
|          | Gạch bán Ú (T03)  | đ/viên      | 9.555   | 10.252   | 9.765   | 10.109    | 9.832    | 9.832            | 9.832   | 9.832   |
|          | Gạch đồng tiền, bông gió, hoa phượng (T04;01;07)              | đ/viên      | 6.883   | 7.159    | 6.949   | 7.159     | 7.016    | 7.016            | 7.016   | 7.016   |
|          | Gạch chữ U (T08)  | đ/viên      | 6.825   | 7.083    | 6.883   | 7.083     | 6.959    | 6.959            | 6.959   | 6.959   |
| <b>3</b> | <b>Ngói màu</b>   |             |   |          |         |           |          |                  |         |         |
|          | Ngói lợp 10 v/m <sup>2</sup> (sóng lớn, sóng nhỏ, vẩy cá)     | đ/viên      | 13.994  | 14.413   | 14.233  | 14.413    | 14.289   | 14.289           | 14.289  | 14.289  |
|          | Ngói nóc 3.3 viên/1md   | đ/viên      | 25.161  | 25.764   | 25.505  | 25.878    | 25.639   | 25.639           | 25.639  | 25.639  |
|          | Ngói rìa 3 viên/1md   | đ/viên      | 25.161  | 25.764   | 25.505  | 25.878    | 25.639   | 25.639           | 25.639  | 25.639  |
|          | Ngói cuối rìa, ngói ghép 2                                    | đ/viên      | 35.605  | 36.817   | 36.569  | 36.941    | 36.703   | 36.703           | 36.703  | 36.703  |





| STT        | Loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị tính      | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |          |        |           |          |                  |        |
|------------|--|------------------|---|----------|--------|-----------|----------|------------------|--------|
|            |  |                  | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
|            | Ngói tiểu  | đ/viên           | 7.497   | 10.909   | 10.909 | 10.909    | 10.909   | 10.909           | 10.909 |
|            | Bộ ngói viên âm dương  | đ/bộ             | 62.479  | 65.455   | 65.455 | 65.455    | 65.455   | 65.455           | 65.455 |
| <b>3</b>   | <b>Gạch trang trí</b>  |                  |   |          |        |           |          |                  |        |
|            | Hauydi (200x200x60)  | đ/viên           | 10.711  | 13.636   | 13.636 | 13.636    | 13.636   | 13.636           | 13.636 |
|            | Đồng tiền (200x200x60)   | đ/viên           | 11.157  | 14.545   | 14.545 | 14.545    | 14.545   | 14.545           | 14.545 |
|            | Hoa mai (200x200x60)   | đ/viên           | 11.157  | 14.545   | 14.545 | 14.545    | 14.545   | 14.545           | 14.545 |
|            | Hoa phượng (200x200x60)  | đ/viên           | 11.157  | 14.545   | 14.545 | 14.545    | 14.545   | 14.545           | 14.545 |
|            | Tứ diệp (200x200x60)   | đ/viên           | 11.157  | 14.545   | 14.545 | 14.545    | 14.545   | 14.545           | 14.545 |
|            | Thông gió (bánh ú) (200x200x60)  | đ/viên           | 15.173  | 18.182   | 18.182 | 18.182    | 18.182   | 18.182           | 18.182 |
|            | Cản dày (200x50x19)  | đ/viên           | 2.232   | 4.545    | 4.545  | 4.545     | 4.545    | 4.545            | 4.545  |
|            | Cản mỏng (200x50x11)   | đ/viên           | 2.232   | 4.545    | 4.545  | 4.545     | 4.545    | 4.545            | 4.545  |
| <b>III</b> | <b>Gạch của Công ty CP đầu tư gạch Phú Mỹ - Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT</b>   |                  |   |          |        |           |          |                  |        |
|            | Gạch 40x80x180 (QCVN 16:2019/BXD)  | đ/viên           | 1.000   | 1.170    | 1.170  | 1.170     | 1.170    | 1.170            | 1.170  |
|            | Gạch 80x80x180 (QCVN 16:2019/BXD)  | đ/viên           | 1.300   | 1.460    | 1.460  | 1.460     | 1.460    | 1.460            | 1.460  |
|            | Gạch 90x190x390 (QCVN 16:2019/BXD)   | đ/viên           | 5.500   | 6.500    | 6.500  | 6.500     | 6.500    | 6.500            | 6.500  |
|            | Gạch 90x190x190 (QCVN 16:2019/BXD)   | đ/viên           | 5.500   | 6.500    | 6.500  | 6.500     | 6.500    | 6.500            | 6.500  |
|            | Gạch 190x190x390 (QCVN 16:2019/BXD)  | đ/viên           | 10.400  | 11.900   | 11.900 | 11.900    | 11.900   | 11.900           | 11.900 |
|            | Terrazzo 400x400x30 (QCVN 16:2019/BXD)   | đ/m <sup>2</sup> | 75.000  | 76.400   | 76.400 | 76.400    | 76.400   | 76.400           | 76.400 |
| <b>IV</b>  | <b>Vật liệu xây dựng không nung:</b>   |                  |   |          |        |           |          |                  |        |
| <b>1</b>   | <b>Gạch bê tông nhẹ EBLOCK (Công ty CP Gạch khối Tân Kỳ Nguyên - Nhà máy: cụm Công nghiệp Thịnh Phát, ấp 3, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An</b> |                  |   |          |        |           |          |                  |        |

| STT      | Loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị tính      | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |          |         |           |          |                  |         |
|----------|---|------------------|---|----------|---------|-----------|----------|------------------|---------|
|          |   |                  | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu | Phú Mỹ  | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa  |
|          | Gạch bê tông nhẹ 600x200x200 (EB-3.0)   | đ/viên           |   | 33.414   | 33.414  | 33.414    | 33.414   | 33.414           | 33.414  |
|          | Gạch bê tông nhẹ 600x200x150 (EB-3.0)   | đ/viên           |   | 25.061   | 25.061  | 25.061    | 25.061   | 25.061           | 25.061  |
|          | Gạch bê tông nhẹ 600x200x100 (EB-3.0)   | đ/viên           |   | 16.707   | 16.707  | 16.707    | 16.707   | 16.707           | 16.707  |
|          | Gạch bê tông nhẹ 600x200x75 (EB-3.0)  | đ/viên           |   | 12.940   | 12.940  | 12.940    | 12.940   | 12.940           | 12.940  |
|          | Gạch bê tông nhẹ 600x200x100 (EB-4.0)   | đ/viên           |   | 17.253   | 17.253  | 17.253    | 17.253   | 17.253           | 17.253  |
|          | Gạch bê tông nhẹ 600x200x75 (EB-4.0)  | đ/viên           |   | 13.349   | 13.349  | 13.349    | 13.349   | 13.349           | 13.349  |
|          | Gạch bê tông nhẹ 600x200x100 (EB-5.0)   | đ/viên           |   | 18.344   | 18.344  | 18.344    | 18.344   | 18.344           | 18.344  |
|          | Gạch bê tông nhẹ 600x200x75 (EB-5.0)  | đ/viên           |   | 14.167   | 14.167  | 14.167    | 14.167   | 14.167           | 14.167  |
|          | Vữa xây EBLOCK (EBT125/104) (25kg/bao)  | đ/bao            |   | 82.273   | 82.273  | 82.273    | 82.273   | 82.273           | 82.273  |
|          | Vữa tô EBLOCK (EBP100/102) (25kg/bao)   | đ/bao            |   | 64.091   | 64.091  | 64.091    | 64.091   | 64.091           | 64.091  |
|          | Vữa tô mỏng EBLOCK(EBS100/301) (25kg/bao)   | đ/bao            |   | 109.545  | 109.545 | 109.545   | 109.545  | 109.545          | 109.545 |
|          | Lintel (Thanh đà) 1200 x 100 x 100mm  | đ/cái            |   | 79.253   | 79.253  | 79.253    | 79.253   | 79.253           | 79.253  |
|          | Tấm panel AAC1200x600x100mm (600100)  | đ/m <sup>3</sup> |   | 210.618  | 210.618 | 210.618   | 210.618  | 210.618          | 210.618 |
|          | Tấm panel AAC1200x600x75mm (600075)   | đ/m <sup>3</sup> |   | 157.964  | 157.964 | 157.964   | 157.964  | 157.964          | 157.964 |
| <b>2</b> | <b>Gạch không nung (Công ty CP Thành Chí - Nhà máy: ấp Tân Châu, xã Châu Pha, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT)</b> |                  |   |          |         |           |          |                  |         |
|          | Gạch 80x80x180  | đ/viên           | 1.036   |          |         |           |          |                  |         |
|          | Gạch 50x80x180  | đ/viên           | 936   |          |         |           |          |                  |         |
|          | Gạch 90x190x390   | đ/viên           | 5.300   |          |         |           |          |                  |         |
|          | Gạch 190x190x390  | đ/viên           | 10.409  |          |         |           |          |                  |         |

| STT      | Loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị tính      | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |           |           |           |           |                  |           |
|----------|---|------------------|---|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------|-----------|
|          |   |                  | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu  | Phú Mỹ    | Xuyên Mộc | Châu Đức  | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa    |
|          | Terrazzo 400x400x30 xám   | đ/viên           | 11.927  |           |           |           |           |                  |           |
|          | Terrazzo 400x400x30 màu   | đ/viên           | 11.927  |           |           |           |           |                  |           |
| <b>3</b> | <b>Gạch Block bê tông khí chưng áp (Công ty CP phân phối Vương Hải TPHCM 155 Hai Bà Trưng, P6, Q3, TPHCM)</b>                                 |                  |   |           |           |           |           |                  |           |
|          | Gạch Block bê tông khí chưng áp kt 600x200x75mm; 600x200x100mm  | đ/m <sup>3</sup> | 1.390.000   | 1.622.273 | 1.622.273 | 1.622.273 | 1.622.273 | 1.622.273        | 1.622.273 |
|          | Gạch Block bê tông khí chưng áp kt600x200x150mm; 600x200x200mm  | đ/m <sup>3</sup> | 1.470.000   | 1.702.273 | 1.702.273 | 1.702.273 | 1.702.273 | 1.702.273        | 1.702.273 |
|          | Vữa chuyên dụng V block trọng lượng 50k/bao   | đ/bao            | 163.636   | 181.818   | 181.818   | 181.818   | 181.818   | 181.818          | 181.818   |
|          | Vữa trát chuyên dụng V block trọng lượng 50kg/bao   | đ/bao            | 159.091   | 177.273   | 177.273   | 177.273   | 177.273   | 177.273          | 177.273   |
|          | Bột hoàn thiện bạch bê tông nhẹ   | đ/bao            | 159.091   | 177.273   | 177.273   | 177.273   | 177.273   | 177.273          | 177.273   |
| <b>4</b> | <b>Gạch block DHS (Cty CP Đại Hồng Sơn Tổ 10, khu phố Núi Dinh, Phường Kim Dinh, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh BRVT)</b>                             |                  |   |           |           |           |           |                  |           |
|          | DHS 190<br>DHS 190x190x390<br>(Mpa 50-75kg/cm <sup>2</sup> -QCVN 16:2019)   | đ/viên           | 12.300  | 15.200    | 15.000    | 15.400    | 15.000    | 14.600           | 14.100    |
|          | DHS 90<br>DHS 90x190x390<br>(Mpa 50-75kg/cm <sup>2</sup> -QCVN 16:2019)   | đ/viên           | 6.650   | 8.000     | 8.000     | 8.200     | 8.000     | 7.850            | 7.700     |
|          | DHS 150<br>DHS 150x130x390<br>(Mpa 50-75kg/cm <sup>2</sup> -QCVN 16:2019)   | đ/viên           | 9.400   | 10.600    | 10.600    | 10.700    | 10.600    | 10.500           | 10.400    |
|          | DHS 50<br>DHS 50x90x150<br>(Mpa 50-75kg/cm <sup>2</sup> -QCVN 16:2019)  | đ/viên           | 1.300   | 1.590     | 1.590     | 1.630     | 1.590     | 1.550            | 1.500     |
| <b>5</b> | <b>Gạch không nung (Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn: Núi Lá, ấp Bà Rịa, xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT)</b> |                  |   |           |           |           |           |                  |           |
|          | Gạch không nung 190x190x390   | đ/viên           | 13.182  |           |           |           |           |                  |           |
|          | Gạch không nung 90x190x390  | đ/viên           | 7.909   |           |           |           |           |                  |           |





















| STT       | Loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị tính      | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |          |         |           |          |                  |         |
|-----------|---|------------------|---|----------|---------|-----------|----------|------------------|---------|
|           |   |                  | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu | Phú Mỹ  | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa  |
| <b>VI</b> | <b>Gạch bê tông tự chèn</b>   |                  |   |          |         |           |          |                  |         |
| <b>1</b>  | <b>Công ty CP VLXD DIC (tên cũ: Công ty CP DIC Minh Hưng):</b>  |                  |   |          |         |           |          |                  |         |
|           | <b>*Gạch lát TERRAZZO (Công ty CP DIC vật liệu - Nhà máy Km61, Quốc lộ 51, phường Kim đình, Thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT)</b>                                |                  |   |          |         |           |          |                  |         |
|           | Loại OD 300x300x25mm màu xám  | đ/m <sup>2</sup> |   | 86.364   | 86.364  | 86.364    | 86.364   | 86.364           | 86.364  |
|           | Loại OD 300x300x25mm màu đỏ, vàng   | đ/m <sup>2</sup> |   | 90.909   | 90.909  | 90.909    | 90.909   | 90.909           | 90.909  |
|           | Loại OD 400x400x30mm màu xám  | đ/m <sup>2</sup> |   | 89.091   | 89.091  | 89.091    | 89.091   | 89.091           | 89.091  |
|           | Loại OD 400x400x30mm màu đỏ, vàng   | đ/m <sup>2</sup> |   | 93.636   | 93.636  | 93.636    | 93.636   | 93.636           | 93.636  |
| <b>2</b>  | <b>Gạch Minh Long (Công ty TNHH Minh Long - Nhà máy gạch Minh Long, xã Tân Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT)</b>   |                  |   |          |         |           |          |                  |         |
|           | Loại 300 x300 x 28mm  | đ/m <sup>2</sup> |   | 104.545  | 102.727 | 106.364   | 104.545  | 103.636          | 102.727 |
|           | Loại 400 x400 x 30mm  | đ/m <sup>2</sup> |   | 109.091  | 107.273 | 110.909   | 109.091  | 108.182          | 107.273 |
| <b>3</b>  | <b>Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà</b>  |                  |   |          |         |           |          |                  |         |
|           | <b>*Gạch bê tông tự chèn (Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà - Nhà máy Gạch Đức Hoà: Lô 101, Đường số 1, KCN Thái Hòa, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An)</b> |                  |   |          |         |           |          |                  |         |
|           | <b>Gạch bê tông tự chèn M200</b>  |                  |   |          |         |           |          |                  |         |
|           | Gạch ép khô, màu xám, dày 60  | đ/m <sup>2</sup> | 113.000   | 191.050  | 178.939 | 196.376   | 183.948  | 196.376          | 185.132 |
|           | Gạch ép khô, màu xám, dày 80  | đ/m <sup>2</sup> | 130.000   | 232.234  | 214.286 | 239.458   | 222.601  | 239.458          | 200.795 |
|           | Gạch ép khô, màu xám, dày 100   | đ/m <sup>2</sup> | 160.000   | 293.690  | 271.055 | 302.813   | 281.526  | 302.813          | 236.732 |
|           | Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60   | đ/m <sup>2</sup> | 118.000   | 196.050  | 183.939 | 201.376   | 188.948  | 201.376          | 190.132 |
|           | Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80   | đ/m <sup>2</sup> | 135.000   | 237.234  | 219.286 | 244.458   | 227.601  | 244.458          | 205.795 |
|           | Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100  | đ/m <sup>2</sup> | 165.000   | 298.690  | 276.055 | 307.813   | 286.526  | 307.813          | 241.732 |
|           | Gạch ép khô, màu xanh, dày 60   | đ/m <sup>2</sup> | 116.000   | 194.050  | 181.939 | 199.376   | 186.948  | 199.376          | 188.132 |
|           | Gạch ép khô, màu xanh, dày 80   | đ/m <sup>2</sup> | 132.000   | 234.234  | 216.286 | 241.458   | 224.601  | 241.458          | 202.795 |
|           | Gạch ép khô, màu xanh, dày 100  | đ/m <sup>2</sup> | 162.000   | 295.690  | 273.055 | 304.813   | 283.526  | 304.813          | 238.732 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng             | Đơn vị tính      | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |          |         |           |          |                  |         |
|-----|------------------------------------|------------------|---|----------|---------|-----------|----------|------------------|---------|
|     |                                    |                  | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu | Phú Mỹ  | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa  |
|     | <b>Gạch bê tông tự chèn M250</b>   |                  |   |          |         |           |          |                  |         |
|     | Gạch ép khô, màu xám, dày 60       | đ/m <sup>2</sup> | 117.000   | 195.050  | 182.939 | 200.376   | 187.948  | 200.376          | 189.132 |
|     | Gạch ép khô, màu xám, dày 80       | đ/m <sup>2</sup> | 135.000   | 237.234  | 219.286 | 244.458   | 227.601  | 244.458          | 205.795 |
|     | Gạch ép khô, màu xám, dày 100      | đ/m <sup>2</sup> | 165.000   | 298.690  | 276.055 | 307.813   | 286.526  | 307.813          | 241.732 |
|     | Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60  | đ/m <sup>2</sup> | 125.000   | 203.050  | 190.939 | 208.376   | 195.948  | 208.376          | 197.132 |
|     | Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80  | đ/m <sup>2</sup> | 140.000   | 242.234  | 224.286 | 249.458   | 232.601  | 249.458          | 210.795 |
|     | Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100 | đ/m <sup>2</sup> | 182.000   | 315.690  | 293.055 | 324.813   | 303.526  | 324.813          | 258.732 |
|     | Gạch ép khô, màu xanh, dày 60      | đ/m <sup>2</sup> | 120.000   | 198.050  | 185.939 | 203.376   | 190.948  | 203.376          | 192.132 |
|     | Gạch ép khô, màu xanh, dày 80      | đ/m <sup>2</sup> | 138.000   | 240.234  | 222.286 | 247.458   | 230.601  | 247.458          | 208.795 |
|     | Gạch ép khô, màu xanh, dày 100     | đ/m <sup>2</sup> | 175.000   | 308.690  | 286.055 | 317.813   | 296.526  | 317.813          | 251.732 |
|     | <b>Gạch bê tông tự chèn M300</b>   |                  |   |          |         |           |          |                  |         |
|     | Gạch ép khô, màu xám, dày 60       | đ/m <sup>2</sup> | 120.000   | 198.050  | 185.939 | 203.376   | 190.948  | 203.376          | 192.132 |
|     | Gạch ép khô, màu xám, dày 80       | đ/m <sup>2</sup> | 145.000   | 247.234  | 229.286 | 254.458   | 237.601  | 254.458          | 215.795 |
|     | Gạch ép khô, màu xám, dày 100      | đ/m <sup>2</sup> | 178.000   | 311.690  | 289.055 | 320.813   | 299.526  | 320.813          | 254.732 |
|     | Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60  | đ/m <sup>2</sup> | 128.000   | 206.050  | 193.939 | 211.376   | 198.948  | 211.376          | 200.132 |
|     | Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80  | đ/m <sup>2</sup> | 150.000   | 252.234  | 234.286 | 259.458   | 242.601  | 259.458          | 220.795 |
|     | Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100 | đ/m <sup>2</sup> | 186.000   | 319.690  | 297.055 | 328.813   | 307.526  | 328.813          | 262.732 |
|     | Gạch ép khô, màu xanh, dày 60      | đ/m <sup>2</sup> | 125.000   | 203.050  | 190.939 | 208.376   | 195.948  | 208.376          | 197.132 |
|     | Gạch ép khô, màu xanh, dày 80      | đ/m <sup>2</sup> | 147.000   | 249.234  | 231.286 | 256.458   | 239.601  | 256.458          | 217.795 |
|     | Gạch ép khô, màu xanh, dày 100     | đ/m <sup>2</sup> | 180.000   | 313.690  | 291.055 | 322.813   | 301.526  | 322.813          | 256.732 |
|     | <b>Gạch bê tông tự chèn M350</b>   |                  |   |          |         |           |          |                  |         |
|     | Gạch ép khô, màu xám, dày 60       | đ/m <sup>2</sup> | 125.000   | 203.050  | 190.939 | 208.376   | 195.948  | 208.376          | 197.132 |
|     | Gạch ép khô, màu xám, dày 80       | đ/m <sup>2</sup> | 160.000   | 262.234  | 244.286 | 269.458   | 252.601  | 269.458          | 230.795 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng             | Đơn vị tính      | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |          |         |           |          |                  |         |
|-----|------------------------------------|------------------|---|----------|---------|-----------|----------|------------------|---------|
|     |                                    |                  | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu | Phú Mỹ  | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa  |
|     | Gạch ép khô, màu xám, dày 100      | đ/m <sup>2</sup> | 198.000   | 331.690  | 309.055 | 340.813   | 319.526  | 340.813          | 274.732 |
|     | Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60  | đ/m <sup>2</sup> | 133.000   | 211.050  | 198.939 | 216.376   | 203.948  | 216.376          | 205.132 |
|     | Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80  | đ/m <sup>2</sup> | 175.000   | 277.234  | 259.286 | 284.458   | 267.601  | 284.458          | 245.795 |
|     | Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100 | đ/m <sup>2</sup> | 221.000   | 354.690  | 332.055 | 363.813   | 342.526  | 363.813          | 297.732 |
|     | Gạch ép khô, màu xanh, dày 60      | đ/m <sup>2</sup> | 130.000   | 208.050  | 195.939 | 213.376   | 200.948  | 213.376          | 202.132 |
|     | Gạch ép khô, màu xanh, dày 80      | đ/m <sup>2</sup> | 165.000   | 267.234  | 249.286 | 274.458   | 257.601  | 274.458          | 235.795 |
|     | Gạch ép khô, màu xanh, dày 100     | đ/m <sup>2</sup> | 210.000   | 343.690  | 321.055 | 352.813   | 331.526  | 352.813          | 286.732 |
|     | <b>Gạch bê tông tự chèn M400</b>   |                  |   |          |         |           |          |                  |         |
|     | Gạch ép khô, màu xám, dày 60       | đ/m <sup>2</sup> | 130.000   | 208.050  | 195.939 | 213.376   | 200.948  | 213.376          | 202.132 |
|     | Gạch ép khô, màu xám, dày 80       | đ/m <sup>2</sup> | 165.000   | 267.234  | 249.286 | 274.458   | 257.601  | 274.458          | 235.795 |
|     | Gạch ép khô, màu xám, dày 100      | đ/m <sup>2</sup> | 210.000   | 343.690  | 321.055 | 352.813   | 331.526  | 352.813          | 286.732 |
|     | Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60  | đ/m <sup>2</sup> | 145.000   | 223.050  | 210.939 | 228.376   | 215.948  | 228.376          | 217.132 |
|     | Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80  | đ/m <sup>2</sup> | 182.000   | 284.234  | 266.286 | 291.458   | 274.601  | 291.458          | 252.795 |
|     | Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100 | đ/m <sup>2</sup> | 228.000   | 361.690  | 339.055 | 370.813   | 349.526  | 370.813          | 304.732 |
|     | Gạch ép khô, màu xanh, dày 60      | đ/m <sup>2</sup> | 140.000   | 218.050  | 205.939 | 223.376   | 210.948  | 223.376          | 212.132 |
|     | Gạch ép khô, màu xanh, dày 80      | đ/m <sup>2</sup> | 172.000   | 274.234  | 256.286 | 281.458   | 264.601  | 281.458          | 242.795 |
|     | Gạch ép khô, màu xanh, dày 100     | đ/m <sup>2</sup> | 218.000   | 351.690  | 329.055 | 360.813   | 339.526  | 360.813          | 294.732 |
|     | <b>Gạch bê tông tự chèn M450</b>   |                  |   |          |         |           |          |                  |         |
|     | Gạch ép khô, màu xám, dày 60       | đ/m <sup>2</sup> | 140.000   | 218.050  | 205.939 | 223.376   | 210.948  | 223.376          | 212.132 |
|     | Gạch ép khô, màu xám, dày 80       | đ/m <sup>2</sup> | 170.000   | 272.234  | 254.286 | 279.458   | 262.601  | 279.458          | 240.795 |
|     | Gạch ép khô, màu xám, dày 100      | đ/m <sup>2</sup> | 218.000   | 351.690  | 329.055 | 360.813   | 339.526  | 360.813          | 294.732 |
|     | Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60  | đ/m <sup>2</sup> | 155.000   | 233.050  | 220.939 | 238.376   | 225.948  | 238.376          | 227.132 |
|     | Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80  | đ/m <sup>2</sup> | 190.000   | 292.234  | 274.286 | 299.458   | 282.601  | 299.458          | 260.795 |







| STT      | Loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị tính      | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |          |         |           |          |                  |         |
|----------|--|------------------|---|----------|---------|-----------|----------|------------------|---------|
|          |  |                  | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu | Phú Mỹ  | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa  |
|          | Độ dày 0,50 Khổ 1200 Lạnh Trắng AZ100  | đ/mét            |   | 131.818  | 131.818 | 131.818   | 131.818  | 131.818          | 131.818 |
|          | Độ dày 0,45 Khổ 1200 Lạnh Trắng AZ100  | đ/mét            |   | 120.000  | 120.000 | 120.000   | 120.000  | 120.000          | 120.000 |
|          | Độ dày 0,40 Khổ 1200 Đỏ Đậm  | đ/mét            |   | 118.182  | 118.182 | 118.182   | 118.182  | 118.182          | 118.182 |
|          | Độ dày 0,50 Khổ 1200 Đỏ Đậm  | đ/mét            |   | 140.909  | 140.909 | 140.909   | 140.909  | 140.909          | 140.909 |
| <b>3</b> | <b>Tôn Đại Việt không bảo hành</b>   |                  |   |          |         |           |          |                  |         |
|          | Độ dày 0,25 Khổ 1200   | đ/mét            |   | 59.091   | 59.091  | 59.091    | 59.091   | 59.091           | 59.091  |
|          | Độ dày 0,35 Khổ 1200   | đ/mét            |   | 70.909   | 70.909  | 70.909    | 70.909   | 70.909           | 70.909  |
|          | Độ dày 0,40 Khổ 1200   | đ/mét            |   | 81.818   | 81.818  | 81.818    | 81.818   | 81.818           | 81.818  |
|          | Độ dày 0,45 Khổ 1200   | đ/mét            |   | 90.909   | 90.909  | 90.909    | 90.909   | 90.909           | 90.909  |
|          | Độ dày 0,50 Khổ 1200   | đ/mét            |   | 98.182   | 98.182  | 98.182    | 98.182   | 98.182           | 98.182  |
| <b>4</b> | <b>Tôn Hàn Quốc bảo hành thủng + màu 10 năm</b>  |                  |   |          |         |           |          |                  |         |
|          | Độ dày 0,50 Khổ 1200   | đ/mét            |   | 145.455  | 145.455 | 145.455   | 145.455  | 145.455          | 145.455 |
|          | Độ dày 0,45 Khổ 1200   | đ/mét            |   | 129.091  | 129.091 | 129.091   | 129.091  | 129.091          | 129.091 |
|          | Độ dày 0,40 Khổ 1200   | đ/mét            |   | 109.091  | 109.091 | 109.091   | 109.091  | 109.091          | 109.091 |
| <b>B</b> | <b>NHÓM CÁT, ĐÁ, XI MĂNG</b>   |                  |   |          |         |           |          |                  |         |
| <b>I</b> | <b>CÁT</b>   |                  |   |          |         |           |          |                  |         |
| 1        | Cát xây  | đ/m <sup>3</sup> |   | 345.455  | 345.455 | 345.455   | 345.455  | 345.455          | 345.455 |
| 2        | Cát bê tông  | đ/m <sup>3</sup> |   | 372.727  | 372.727 | 372.727   | 372.727  | 372.727          | 372.727 |
| 3        | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đại Nguyên: xã Sông Xoài, Thị xã Phú Mỹ   |                  |   |          |         |           |          |                  |         |
|          | Đất san lấp được tận thu tại dự án Nạo vét và cải tạo hồ Đá Đen (Chỉ dùng để san lấp công trình, không phù hợp để thi công các lớp kết cấu nền đường theo tiêu chuẩn TCVN 9436:2012 "Nền | đ/m <sup>3</sup> | 63.636  |          |         |           |          |                  |         |

| STT       | Loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị tính      | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |          |        |           |          |                  |        |
|-----------|--|------------------|---|----------|--------|-----------|----------|------------------|--------|
|           |  |                  | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
|           | đường ô tô - Thi công và nghiệm thu")  |                  |   |          |        |           |          |                  |        |
| 4         | Đất đá san lấp (Công ty TNHH Kinh doanh & Đầu tư Nguyễn: Tại mỏ vật liệu san lấp Bắc Bao Quan, xã Tóc Tiên - Châu Pha, huyện Tân Thành) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe                        |                  |   |          |        |           |          |                  |        |
|           | Đất đá san lấp   | đ/m <sup>3</sup> | 90.000  |          |        |           |          |                  |        |
| 5         | Đất san lấp (Công ty TNHH KT - SX VLXD Thuận Lập: Tại mỏ đá Thuận Lập, Lô 14, ấp 6, xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, BRVT) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe và các loại thuế phí theo quy định hiện hành |                  |   |          |        |           |          |                  |        |
|           | Đất tầng phủ chọn lọc  | đ/m <sup>3</sup> | 72.727  |          |        |           |          |                  |        |
|           | Đất tầng phủ không tuyển lựa   | đ/m <sup>3</sup> | 63.636  |          |        |           |          |                  |        |
| 6         | Đất san lấp (Công ty TNHH Lê Chính: Tại mỏ Puzzolan mỏ Đồi Đất Đỏ, xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe  |                  |   |          |        |           |          |                  |        |
|           | Đất tầng phủ thường  | đ/m <sup>3</sup> | 90.909  |          |        |           |          |                  |        |
|           | Đất tầng phủ có lẫn sỏi đỏ   | đ/m <sup>3</sup> | 100.000   |          |        |           |          |                  |        |
| 7         | Đất san lấp (Công ty TNHH Xây dựng thương mại và dịch vụ Minh Tuấn: Tại mỏ ấp Tân Rú, xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe                                |                  |   |          |        |           |          |                  |        |
|           | Đất làm vật liệu san lấp   | đ/m <sup>3</sup> | 120.455   |          |        |           |          |                  |        |
| 8         | Đất san lấp (Công ty TNHH TM-XD Thiện Tân: Tại mỏ ấp 4, xã Tóc Tiên, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe   |                  |   |          |        |           |          |                  |        |
|           | Đất khai thác để san lấp   | đ/m <sup>3</sup> | 122.727   |          |        |           |          |                  |        |
| <b>II</b> | <b>ĐÁ</b>  |                  |   |          |        |           |          |                  |        |
| 1         | <b>Đá nhân tạo Ecoslag (xi thép đã qua xử lý môi trường) (Công ty TNHH Vật liệu xanh -Nhà máy: KCN Phú Mỹ I, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT):</b>  |                  |   |          |        |           |          |                  |        |
|           | Đá Ecoslag 4x6 (tỷ trọng 1,842 tấn/m <sup>3</sup> )  | đ/tấn            | 55.000  |          |        |           |          |                  |        |
|           | Đá Ecoslag 0x4 (tỷ trọng 1,842 tấn/m <sup>3</sup> )  | đ/tấn            | 60.000  |          |        |           |          |                  |        |
| 2         | <b>Đá (Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và dịch vụ Minh Tuấn: Núi Lá, ấp Bà Rịa, xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe</b>                                 |                  |   |          |        |           |          |                  |        |
|           | Đá 1x2   | đ/m <sup>3</sup> | 262.818   |          |        |           |          |                  |        |
|           | Đá 4x6   | đ/m <sup>3</sup> | 247.909   |          |        |           |          |                  |        |
|           | Đá dăm 0x4   | đ/m <sup>3</sup> | 238.455   |          |        |           |          |                  |        |



| STT      | Loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị tính      | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |          |        |           |          |                  |        |
|----------|---|------------------|---|----------|--------|-----------|----------|------------------|--------|
|          |   |                  | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
|          | Cấp phối đá dăm   | đ/m <sup>3</sup> | 229.091   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Đá mi   | đ/m <sup>3</sup> | 209.091   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Đá hộc  | đ/m <sup>3</sup> | 202.727   |          |        |           |          |                  |        |
| <b>3</b> | <b>Đá (Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Thiện Tâm: Mỏ Đá áp 4, xã Tóc Tiên, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe</b> |                  |   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Đá 1x2  | đ/m <sup>3</sup> | 260.000   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Đá 4x6  | đ/m <sup>3</sup> | 240.000   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Đá 0x4  | đ/m <sup>3</sup> | 200.000   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Đá mi sàng  | đ/m <sup>3</sup> | 190.000   |          |        |           |          |                  |        |
| <b>4</b> | <b>Đá (Công ty TNHH Bình Phương: Tại mỏ Tân Phú, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)</b>  |                  |   |          |        |           |          |                  |        |
|          | <b>Đá Xanh</b>  |                  |   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Đá 1x2  | đ/m <sup>3</sup> | 240.909   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Đá 4x6  | đ/m <sup>3</sup> | 221.818   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Đá 0x4  | đ/m <sup>3</sup> | 196.364   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Đá dăm các loại   | đ/m <sup>3</sup> | 223.636   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Đá mi...  | đ/m <sup>3</sup> | 186.364   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Cát nghiền từ đá  | đ/m <sup>3</sup> | 220.000   |          |        |           |          |                  |        |
|          | <b>Đá Trắng</b>   |                  |   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Đá 1x2  | đ/m <sup>3</sup> | 217.273   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Đá 0x4  | đ/m <sup>3</sup> | 186.364   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Đá dăm các loại   | đ/m <sup>3</sup> | 219.091   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Đá mi...  | đ/m <sup>3</sup> | 181.818   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Cát nghiền từ đá  | đ/m <sup>3</sup> | 210.909   |          |        |           |          |                  |        |

| STT      | Loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị tính      | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |          |        |           |          |                  |        |
|----------|---|------------------|---|----------|--------|-----------|----------|------------------|--------|
|          |   |                  | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
| <b>5</b> | <b>Đá (Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO: Tại mỏ Núi Ông Trịnh, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc</b>        |                  |   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Vật liệu san lấp  | đ/m <sup>3</sup> | 117.215   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Đá 1x2 (S20)  | đ/m <sup>3</sup> | 222.000   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Đá 1x2 (S23)  | đ/m <sup>3</sup> | 240.150   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Đá 1x2 (S29)  | đ/m <sup>3</sup> | 222.000   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Bột đá 0-3 mm   | đ/m <sup>3</sup> | 201.280   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Bột đá 0-5 mm   | đ/m <sup>3</sup> | 201.280   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Bột đá 0-5 mm (Đã rửa)  | đ/m <sup>3</sup> | 252.790   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Đá mi   | đ/m <sup>3</sup> | 174.704   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Bột đá ly tâm (đã rửa)  | đ/m <sup>3</sup> | 262.140   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Đá 0x4 (S40)  | đ/m <sup>3</sup> | 192.950   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Đá hộc 20x40  | đ/m <sup>3</sup> | 192.950   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Đất Tầng phủ (Chưa bao gồm chi phí xúc)   | đ/m <sup>3</sup> | 52.360  |          |        |           |          |                  |        |
| <b>6</b> | <b>Đá (Công ty Cổ phần Phú Đức Chính: Tại mỏ Lô 14A, núi Thị Vải, tổ 1, ấp 6, xã Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)</b>                             |                  |   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Đá nguyên khai  | đ/m <sup>3</sup> | 100.000   |          |        |           |          |                  |        |
| <b>7</b> | <b>Đá (Công ty Cổ phần Thanh Tâm: Mỏ đá Lô 11A núi Thị Vải, kp. Ông Trịnh, P. Tân Phước, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc</b> |                  |   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Đá 1x2  | đ/tấn            | 134.545   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Đá 4x6  | đ/tấn            | 107.273   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Đá 0x4 (đầu cần)  | đ/tấn            | 66.364  |          |        |           |          |                  |        |
|          | Đá dăm Dmax 37,5  | đ/tấn            | 98.182  |          |        |           |          |                  |        |
|          | Đá hộc 20x40, 9x15  | đ/tấn            | 100.000   |          |        |           |          |                  |        |
|          | Đá mi sàng  | đ/tấn            | 101.818   |          |        |           |          |                  |        |

| STT       | Loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị tính      | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |          |        |           |          |                  |        |
|-----------|---|------------------|---|----------|--------|-----------|----------|------------------|--------|
|           |   |                  | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
|           | Bột đá  | đ/tấn            | 110.000   |          |        |           |          |                  |        |
|           | Cát nghiền từ đá  | đ/tấn            | 130.000   |          |        |           |          |                  |        |
| <b>8</b>  | <b>Đá (Công ty TNHH KT SX VLXD Thuận Lập: Mỏ đá Lô 14, núi Thị Vải, xã Tóc Tiên, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc</b> |                  |   |          |        |           |          |                  |        |
|           | Đá 1x2 (5x23)   | đ/m <sup>3</sup> | 240.909   |          |        |           |          |                  |        |
|           | Đá 1x1 Titan (5x20)   | đ/m <sup>3</sup> | 245.455   |          |        |           |          |                  |        |
|           | Đá mi cát Titan (0,1x6)   | đ/m <sup>3</sup> | 209.091   |          |        |           |          |                  |        |
|           | Đá mi sàng Titan (5x13)   | đ/m <sup>3</sup> | 186.364   |          |        |           |          |                  |        |
|           | Đá 5x7 (4x6) Chuẩn  | đ/m <sup>3</sup> | 200.000   |          |        |           |          |                  |        |
|           | Đá 5x7 (4x6) Kho chứa   | đ/m <sup>3</sup> | 195.455   |          |        |           |          |                  |        |
|           | Đá cấp phối 0x4 Xanh  | đ/m <sup>3</sup> | 195.455   |          |        |           |          |                  |        |
|           | Đá cấp phối 0x4 Vàng  | đ/m <sup>3</sup> | 186.364   |          |        |           |          |                  |        |
|           | Đá hộc (40-100)   | đ/m <sup>3</sup> | 177.273   |          |        |           |          |                  |        |
|           | Bột đá  | đ/m <sup>3</sup> | 81.818  |          |        |           |          |                  |        |
| <b>9</b>  | <b>Đá (Công ty TNHH Khai thác đá Phú Sơn: Mỏ đá Núi Trọc 2, thị xã Phú Mỹ)</b>  |                  |   |          |        |           |          |                  |        |
|           | Đá 1x2  | đ/m <sup>3</sup> | 235.000   |          |        |           |          |                  |        |
|           | Đá 4x6  | đ/m <sup>3</sup> | 193.000   |          |        |           |          |                  |        |
|           | Đá 0x4  | đ/m <sup>3</sup> | 194.000   |          |        |           |          |                  |        |
|           | Đá dăm các loại   | đ/m <sup>3</sup> | 193.000   |          |        |           |          |                  |        |
|           | Đá mi   | đ/m <sup>3</sup> | 193.000   |          |        |           |          |                  |        |
|           | Đá 5x20   | đ/m <sup>3</sup> | 245.000   |          |        |           |          |                  |        |
| <b>10</b> | <b>Đá (Chi nhánh Công ty TNHH TM Lương Cơ: Mỏ đá Lương Cơ) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe</b>  |                  |   |          |        |           |          |                  |        |
|           | Đá 1x2  | đ/m <sup>3</sup> | 236.364   |          |        |           |          |                  |        |

| STT       | Loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị tính      | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |           |           |           |           |                  |           |
|-----------|--|------------------|---|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------|-----------|
|           |  |                  | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu  | Phú Mỹ    | Xuyên Mộc | Châu Đức  | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa    |
|           | Đá 0x4   | đ/m <sup>3</sup> | 181.818   |           |           |           |           |                  |           |
|           | Đá mi bụi  | đ/m <sup>3</sup> | 190.909   |           |           |           |           |                  |           |
|           | Đá mi sàng   | đ/m <sup>3</sup> | 172.727   |           |           |           |           |                  |           |
| <b>11</b> | <b>Đá (Công ty TNHH SX TM DV Xây Dựng Hiệp Lực: Mỏ puzolan Núi Sò, huyện Châu Đức) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe</b> |                  |   |           |           |           |           |                  |           |
|           | Đá 0x40mm -Dmax 37,5   | đ/m <sup>3</sup> | 236.727   |           |           |           |           |                  |           |
|           | Đá 0x40mm  | đ/m <sup>3</sup> | 217.500   |           |           |           |           |                  |           |
|           | Đá 0x25mm -Dmax 25   | đ/m <sup>3</sup> | 228.273   |           |           |           |           |                  |           |
|           | Đá 0x5mm   | đ/m <sup>3</sup> | 228.273   |           |           |           |           |                  |           |
|           | Đá 10x20mm   | đ/m <sup>3</sup> | 306.000   |           |           |           |           |                  |           |
|           | Đá 10x25mm   | đ/m <sup>3</sup> | 261.818   |           |           |           |           |                  |           |
|           | Đá 40x60mm   | đ/m <sup>3</sup> | 261.818   |           |           |           |           |                  |           |
|           | Đá 5x10mm  | đ/m <sup>3</sup> | 248.909   |           |           |           |           |                  |           |
|           | Đá 5x13mm  | đ/m <sup>3</sup> | 265.909   |           |           |           |           |                  |           |
|           | Đá 5x20mm  | đ/m <sup>3</sup> | 280.091   |           |           |           |           |                  |           |
|           | Đá 5x24mm  | đ/m <sup>3</sup> | 267.727   |           |           |           |           |                  |           |
|           | Đá 5x25mm  | đ/m <sup>3</sup> | 267.727   |           |           |           |           |                  |           |
| <b>12</b> | <b>Đá ốp các loại: (giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện công trình)</b>  |                  |   |           |           |           |           |                  |           |
|           | Đá hoa cương đen Huế   | đ/m <sup>2</sup> |   | 870.000   | 870.000   | 870.000   | 870.000   | 870.000          | 870.000   |
|           | Đá hoa cương đỏ/vàng (Bình Định)   | đ/m <sup>2</sup> |   | 680.000   | 680.000   | 680.000   | 680.000   | 680.000          | 680.000   |
|           | Đá hoa cương đen Phú Yên   | đ/m <sup>2</sup> |   | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000        | 1.400.000 |
|           | Đá hoa cương hồng Gia Lai  | đ/m <sup>2</sup> |   | 770.000   | 770.000   | 770.000   | 770.000   | 770.000          | 770.000   |
|           | Hạt đá rửa loại nhỏ  | đ/kg             |   | 909       | 909       | 1.091     | 909       | 909              | 909       |
|           | Hạt mài loại nhỏ   | đ/kg             |   | 1.091     | 1.000     | 909       | 909       | 909              | 1.091     |







































| STT        | Loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |           |           |           |           |                  |           |
|------------|---|-------------|---|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------|-----------|
|            |   |             | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu  | Phú Mỹ    | Xuyên Mộc | Châu Đức  | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa    |
|            | Oexpo Easy Wipe 18 lít  | đ/thùng     |   | 2.068.182 | 2.068.182 | 2.068.182 | 2.068.182 | 2.068.182        | 2.068.182 |
|            | Oexpo Satin 6 + 1 (4,5 lít)   | đ/lon       |   | 628.182   | 628.182   | 628.182   | 628.182   | 628.182          | 628.182   |
|            | Oexpo Satin 6 + 1 (18 lít)  | đ/thùng     |   | 2.509.091 | 2.509.091 | 2.509.091 | 2.509.091 | 2.509.091        | 2.509.091 |
|            | <b>Sơn nước ngoại thất</b>  |             |   |           |           |           |           |                  |           |
|            | Oexpo Rainkote 4,5 lít  | đ/lon       |   | 603.636   | 603.636   | 603.636   | 603.636   | 603.636          | 603.636   |
|            | Oexpo Rainkote 18 lít   | đ/thùng     |   | 2.185.455 | 2.185.455 | 2.185.455 | 2.185.455 | 2.185.455        | 2.185.455 |
|            | Oexpo Satin 6 + 1 (4,5 lít)   | đ/lon       |   | 835.455   | 835.455   | 835.455   | 835.455   | 835.455          | 835.455   |
|            | Oexpo Satin 6 + 1 (18 lít)  | đ/thùng     |   | 3.212.727 | 3.212.727 | 3.212.727 | 3.212.727 | 3.212.727        | 3.212.727 |
|            | Oexpo Superclean 4,5 lít  | đ/lon       |   | 1.271.818 | 1.271.818 | 1.271.818 | 1.271.818 | 1.271.818        | 1.271.818 |
|            | Oexpo Hybridkot 4,5 lít   | đ/lon       |   | 1.450.909 | 1.450.909 | 1.450.909 | 1.450.909 | 1.450.909        | 1.450.909 |
|            | <b>Bột trét tường nội thất - ngoại thất</b>   |             |   |           |           |           |           |                  |           |
|            | Bột trét tường nội thất Oexpo Interior Powder Putty 40kg  | đ/bao       |   | 225.455   | 225.455   | 225.455   | 225.455   | 225.455          | 225.455   |
|            | Bột trét tường ngoại thất Oexpo Interior Powder Putty 40kg  | đ/bao       |   | 265.455   | 265.455   | 265.455   | 265.455   | 265.455          | 265.455   |
|            | <b>Sơn lót nội thất - ngoại thất</b>  |             |   |           |           |           |           |                  |           |
|            | Lót chống kiềm Oexpo cao cấp nội thất 18 lít  | đ/thùng     |   | 1.527.273 | 1.527.273 | 1.527.273 | 1.527.273 | 1.527.273        | 1.527.273 |
|            | Lót chống kiềm Oexpo cao cấp ngoại thất 18 lít  | đ/thùng     |   | 1.707.273 | 1.707.273 | 1.707.273 | 1.707.273 | 1.707.273        | 1.707.273 |
|            | Lót Oexpo Super Alkali đặc biệt 4,5 lít   | đ/lon       |   | 820.000   | 820.000   | 820.000   | 820.000   | 820.000          | 820.000   |
|            | Chống thấm đa năng Umax 18l lít   | đ/thùng     |   | 2.325.455 | 2.325.455 | 2.325.455 | 2.325.455 | 2.325.455        | 2.325.455 |
| <b>VII</b> | <b>Sơn KOVA của Công ty CP Thương mại KOVA (tầng 12. Petro VietNam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Q1, TPHCM)</b> |             |   |           |           |           |           |                  |           |









| STT       | Loại vật liệu xây dựng                                | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |           |           |           |           |                  |           |
|-----------|---|-------------|---|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------|-----------|
|           |   |             | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu  | Phú Mỹ    | Xuyên Mộc | Châu Đức  | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa    |
|           | Spec all exterior 4,5L/lon MT                         | đ/lon       |   | 494.787   | 494.787   | 494.787   | 494.787   | 494.787          | 494.787   |
|           | Spec all exterior 4,5L/lon MĐB                        | đ/lon       |   | 535.613   | 535.613   | 535.613   | 535.613   | 535.613          | 535.613   |
|           | Spec all exterior 18L/thùng MT                        | đ/thùng     |   | 1.620.350 | 1.620.350 | 1.620.350 | 1.620.350 | 1.620.350        | 1.620.350 |
|           | Spec all exterior 18L/thùng MĐB                       | đ/thùng     |   | 1.750.300 | 1.750.300 | 1.750.300 | 1.750.300 | 1.750.300        | 1.750.300 |
|           | Spec fast exterior 4,5L/lon MT                        | đ/lon       |   | 308.487   | 308.487   | 308.487   | 308.487   | 308.487          | 308.487   |
|           | Spec fast exterior 4,5L/lon MĐB                       | đ/lon       |   | 338.963   | 338.963   | 338.963   | 338.963   | 338.963          | 338.963   |
|           | Spec fast exterior 18L/thùng MT                       | đ/thùng     |   | 1.070.650 | 1.070.650 | 1.070.650 | 1.070.650 | 1.070.650        | 1.070.650 |
|           | Spec fast exterior 18L/thùng MĐB                      | đ/thùng     |   | 1.179.900 | 1.179.900 | 1.179.900 | 1.179.900 | 1.179.900        | 1.179.900 |
|           | Spec satin 4,5L/lon MT                                | đ/lon       |   | 651.187   | 651.187   | 651.187   | 651.187   | 651.187          | 651.187   |
|           | Spec satin 4,5L/lon MĐB                               | đ/lon       |   | 690.575   | 690.575   | 690.575   | 690.575   | 690.575          | 690.575   |
|           | Spec satin 18L/thùng MT                               | đ/thùng     |   | 2.356.350 | 2.356.350 | 2.356.350 | 2.356.350 | 2.356.350        | 2.356.350 |
|           | Spec satin 18L/thùng MĐB                              | đ/thùng     |   | 2.492.050 | 2.492.050 | 2.492.050 | 2.492.050 | 2.492.050        | 2.492.050 |
|           | Spec hi anti stain 4,5L/lon                           | đ/lon       |   | 810.750   | 810.750   | 810.750   | 810.750   | 810.750          | 810.750   |
|           | <b>Sơn chống thấm</b>                                 |             |   |           |           |           |           |                  |           |
|           | Spec super fixx 0,875L/lon                            | đ/lon       |   | 99.092    | 99.092    | 99.092    | 99.092    | 99.092           | 99.092    |
|           | Spec super fixx 4,5L/lon                              | đ/lon       |   | 451.663   | 451.663   | 451.663   | 451.663   | 451.663          | 451.663   |
|           | Spec super fixx 18L/thùng                             | đ/thùng     |   | 1.691.650 | 1.691.650 | 1.691.650 | 1.691.650 | 1.691.650        | 1.691.650 |
|           | <b>Sơn phủ lăn trần</b>                               |             |   |           |           |           |           |                  |           |
|           | Spec ceiling coat 4,5L/lon                            | đ/lon       |   | 213.900   | 213.900   | 213.900   | 213.900   | 213.900          | 213.900   |
|           | Spec ceiling coat 18L/thùng                           | đ/thùng     |   | 734.850   | 734.850   | 734.850   | 734.850   | 734.850          | 734.850   |
|           | Spec superior ceil 4,5L/lon                           | đ/lon       |   | 298.713   | 298.713   | 298.713   | 298.713   | 298.713          | 298.713   |
|           | Spec superior ceil 18L/thùng                          | đ/thùng     |   | 1.074.100 | 1.074.100 | 1.074.100 | 1.074.100 | 1.074.100        | 1.074.100 |
| <b>IX</b> | <b>Sơn Alphanam của Công ty Sơn Kansai - Alphanam</b> |             |   |           |           |           |           |                  |           |



















| STT       | Loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị tính      | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |                                  |            |             |                             |                  |             |
|-----------|--|------------------|---|----------------------------------|------------|-------------|-----------------------------|------------------|-------------|
|           |  |                  | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu                         | Phú Mỹ     | Xuyên Mộc   | Châu Đức                    | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa      |
|           | <i>(đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m<sup>2</sup> + Phụ kiện kim khí)</i>                       |                  |   |                                  |            |             |                             |                  |             |
| <b>II</b> | <b>Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (Công ty TNHH SX-TM Hoàng Gia. 647 Cách Mạng Tháng 8. TP Bà Rịa)</b> |                  |   |                                  |            |             |                             |                  |             |
| *         | <b>Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (sử dụng thanh Shide Profile)</b>                                    |                  |   |                                  |            |             |                             |                  |             |
|           |  |                  |   | <b>Kính trắng chưa cường lực</b> |            |             | <b>Kính trắng cường lực</b> |                  |             |
|           |  |                  |   | <b>5mm</b>                       | <b>8mm</b> | <b>10mm</b> | <b>5mm</b>                  | <b>8mm</b>       | <b>10mm</b> |
| 1         | Cửa sổ trượt 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m <sup>2</sup> )   | đ/m <sup>2</sup> |   | 1.718.673                        | 1.765.309  | 1.784.945   | 1.824.055                   | 1.918.964        | 1.965.600   |
|           | Cửa sổ trượt 2 cánh (lớn hơn 1,4m <sup>2</sup> )   | đ/m <sup>2</sup> |   | 1.604.782                        | 1.651.418  | 1.671.055   | 1.711.145                   | 1.806.055        | 1.852.691   |
| 2         | Cửa sổ mở lật (nhỏ hơn 0,8m <sup>2</sup> )   | đ/m <sup>2</sup> |   | 1.945.473                        | 1.992.109  | 2.011.745   | 2.051.836                   | 2.146.745        | 2.193.382   |
|           | Cửa sổ mở lật (lớn hơn 0,8m <sup>2</sup> )   | đ/m <sup>2</sup> |   | 1.831.582                        | 1.878.218  | 1.897.855   | 1.938.927                   | 2.033.836        | 2.080.473   |
| 3         | Cửa sổ mở quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m <sup>2</sup> )   | đ/m <sup>2</sup> |   | 2.002.418                        | 2.049.055  | 2.068.691   | 2.108.782                   | 2.203.691        | 2.250.327   |
|           | Cửa sổ mở quay 1 cánh (lớn hơn 0,8m <sup>2</sup> )   | đ/m <sup>2</sup> |   | 1.945.473                        | 1.992.109  | 2.011.745   | 2.051.836                   | 2.146.745        | 2.193.382   |
| 4         | Cửa sổ mở quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m <sup>2</sup> )   | đ/m <sup>2</sup> |   | 1.945.473                        | 1.992.109  | 2.011.745   | 2.051.836                   | 2.146.745        | 2.193.382   |
|           | Cửa sổ mở quay 2 cánh (lớn hơn 1,4m <sup>2</sup> )   | đ/m <sup>2</sup> |   | 1.831.582                        | 1.878.218  | 1.897.855   | 1.938.927                   | 2.033.836        | 2.080.473   |
| 5         | Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m <sup>2</sup> )   | đ/m <sup>2</sup> |   | 1.945.473                        | 1.992.109  | 2.011.745   | 2.051.836                   | 2.146.745        | 2.193.382   |
|           | Cửa đi 1 cánh (lớn hơn 1,8m <sup>2</sup> )   | đ/m <sup>2</sup> |   | 1.831.582                        | 1.878.218  | 1.897.855   | 1.938.927                   | 2.033.836        | 2.080.473   |
| 6         | Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2m <sup>2</sup> )   | đ/m <sup>2</sup> |   | 1.888.527                        | 1.935.164  | 1.954.800   | 1.995.873                   | 2.090.782        | 2.137.418   |
|           | Cửa đi 2 cánh (lớn hơn 3,2m <sup>2</sup> )   | đ/m <sup>2</sup> |   | 1.774.636                        | 1.821.273  | 1.840.909   | 1.881.000                   | 1.975.909        | 2.022.545   |
| 7         | Vách kính (nhỏ hơn 0,5m <sup>2</sup> )   | đ/m <sup>2</sup> |   | 1.741.255                        | 1.787.891  | 1.807.527   | 1.870.200                   | 1.965.109        | 2.011.745   |
|           | Vách kính (từ 0,5-> 1m <sup>2</sup> )  | đ/m <sup>2</sup> |   | 1.570.418                        | 1.617.055  | 1.636.691   | 1.699.364                   | 1.794.273        | 1.840.909   |
|           | Vách kính (lớn hơn 1m <sup>2</sup> )   | đ/m <sup>2</sup> |   | 1.342.636                        | 1.389.273  | 1.408.909   | 1.472.564                   | 1.567.473        | 1.614.109   |
|           | <b>Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (QG):</b>   |                  |   |                                  |            |             |                             |                  |             |

| STT  | Loại vật liệu xây dựng                                      | Đơn vị tính      | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |                                  |            |             |                             |                  |             |
|--|---|------------------|---|----------------------------------|------------|-------------|-----------------------------|------------------|-------------|
|  |   |                  | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu                         | Phú Mỹ     | Xuyên Mộc   | Châu Đức                    | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa      |
|  | Cửa sổ 2 cánh mở trượt (khóa bán nguyệt)                    | đ/bộ             |   | 115.773                          | 115.773    | 115.773     | 115.773                     | 115.773          | 115.773     |
|  | Cửa sổ 4 cánh mở trượt (thanh nẹp. tay nắm)                 | đ/bộ             |   | 365.073                          | 365.073    | 365.073     | 365.073                     | 365.073          | 365.073     |
|  | Cửa sổ mở lật 1 cánh  | đ/bộ             |   | 291.355                          | 291.355    | 291.355     | 291.355                     | 291.355          | 291.355     |
|  | Cửa sổ mở quay 1 cánh                                       | đ/bộ             |   | 280.227                          | 280.227    | 280.227     | 280.227                     | 280.227          | 280.227     |
|  | Cửa sổ mở quay 2 cánh                                       | đ/bộ             |   | 540.818                          | 540.818    | 540.818     | 540.818                     | 540.818          | 540.818     |
|  | Cửa đi mở trượt 2 cánh (khóa thanh)                         | đ/bộ             |   | 742.255                          | 742.255    | 742.255     | 742.255                     | 742.255          | 742.255     |
|  | Cửa đi mở quay 1 cánh WC (khóa 1 điểm)                      | đ/bộ             |   | 1.134.000                        | 1.134.000  | 1.134.000   | 1.134.000                   | 1.134.000        | 1.134.000   |
|  | Cửa đi mở quay 1 cánh (khóa đa điểm)                        | đ/bộ             |   | 1.186.036                        | 1.186.036  | 1.186.036   | 1.186.036                   | 1.186.036        | 1.186.036   |
|  | Cửa đi mở quay 1 cánh (khóa đa điểm lưới gà)                | đ/bộ             |   | 1.423.636                        | 1.423.636  | 1.423.636   | 1.423.636                   | 1.423.636        | 1.423.636   |
|  | Cửa đi mở quay 2 cánh (khóa đa điểm)                        | đ/bộ             |   | 1.804.582                        | 1.804.582  | 1.804.582   | 1.804.582                   | 1.804.582        | 1.804.582   |
|  | Cửa đi mở quay 2 cánh (khóa đa điểm. lưới gà)               | đ/bộ             |   | 2.405.455                        | 2.405.455  | 2.405.455   | 2.405.455                   | 2.405.455        | 2.405.455   |
| <b>(đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m<sup>2</sup> + Phụ kiện kim khí)</b> |   |                  |   |                                  |            |             |                             |                  |             |
| *  | <b>Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (sử dụng thanh REHAU)</b> |                  |   |                                  |            |             |                             |                  |             |
|  |   |                  |   | <b>Kính trắng chưa cường lực</b> |            |             | <b>Kính trắng cường lực</b> |                  |             |
|  |   |                  |   | <b>5mm</b>                       | <b>8mm</b> | <b>10mm</b> | <b>5mm</b>                  | <b>8mm</b>       | <b>10mm</b> |
| 1  | Cửa sổ trượt 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m <sup>2</sup> )            | đ/m <sup>2</sup> |   | 2.801.455                        | 2.848.091  | 2.867.727   | 2.876.727                   | 2.971.636        | 3.018.273   |
|  | Cửa sổ trượt 2 cánh (lớn hơn 1,4m <sup>2</sup> )            | đ/m <sup>2</sup> |   | 2.707.364                        | 2.754.000  | 2.773.636   | 2.782.636                   | 2.877.545        | 2.923.364   |
| 2  | Cửa sổ mở lật (nhỏ hơn 0,8m <sup>2</sup> )                  | đ/m <sup>2</sup> |   | 3.471.545                        | 3.518.182  | 3.537.818   | 3.546.818                   | 3.641.727        | 3.688.364   |
|  | Cửa sổ mở lật (lớn hơn 0,8m <sup>2</sup> )                  | đ/m <sup>2</sup> |   | 3.376.636                        | 3.423.273  | 3.442.909   | 3.451.909                   | 3.546.818        | 3.593.455   |
| 3  | Cửa sổ mở quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m <sup>2</sup> )          | đ/m <sup>2</sup> |   | 2.812.091                        | 2.858.727  | 2.878.364   | 2.887.364                   | 2.982.273        | 3.028.909   |

| STT  | Loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị tính      | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |           |           |           |           |                  |           |
|--|--|------------------|---|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------|-----------|
|  |  |                  | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu  | Phú Mỹ    | Xuyên Mộc | Châu Đức  | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa    |
|  | Cửa sổ mở quay 1 cánh (lớn hơn 0,8m <sup>2</sup> )   | đ/m <sup>2</sup> |   | 2.763.818 | 2.810.455 | 2.830.091 | 2.839.909 | 2.934.818        | 2.981.455 |
| 4  | Cửa sổ mở quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m <sup>2</sup> )   | đ/m <sup>2</sup> |   | 2.740.909 | 2.787.545 | 2.807.182 | 2.816.182 | 2.911.091        | 2.957.727 |
|  | Cửa sổ mở quay 2 cánh (lớn hơn 1,4m <sup>2</sup> )   | đ/m <sup>2</sup> |   | 2.645.182 | 2.691.818 | 2.711.455 | 2.720.455 | 2.815.364        | 2.862.000 |
| 5  | Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m <sup>2</sup> )   | đ/m <sup>2</sup> |   | 2.771.182 | 2.817.818 | 2.837.455 | 2.846.455 | 2.941.364        | 2.988.000 |
|  | Cửa đi 1 cánh (lớn hơn 1,8m <sup>2</sup> )   | đ/m <sup>2</sup> |   | 2.676.273 | 2.722.909 | 2.742.545 | 2.751.545 | 2.846.455        | 2.893.091 |
| 6  | Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2m <sup>2</sup> )   | đ/m <sup>2</sup> |   | 2.619.000 | 2.665.636 | 2.685.273 | 2.694.273 | 2.789.182        | 2.835.818 |
|  | Cửa đi 2 cánh (lớn hơn 3,2m <sup>2</sup> )   | đ/m <sup>2</sup> |   | 2.523.273 | 2.569.909 | 2.589.545 | 2.598.545 | 2.693.455        | 2.740.091 |
| 7  | Vách kính (nhỏ hơn 0,5m <sup>2</sup> )   | đ/m <sup>2</sup> |   | 2.206.636 | 2.263.091 | 2.291.727 | 2.291.727 | 2.470.909        | 2.461.909 |
|  | Vách kính (từ 0,5-> 1m <sup>2</sup> )  | đ/m <sup>2</sup> |   | 2.063.455 | 2.121.545 | 2.149.364 | 2.149.364 | 2.263.091        | 2.319.545 |
|  | Vách kính (lớn hơn 1m <sup>2</sup> )   | đ/m <sup>2</sup> |   | 1.874.455 | 1.931.727 | 1.959.545 | 1.959.545 | 2.073.273        | 2.129.727 |
| <b>Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (ROTO):</b> |  |                  |   |           |           |           |           |                  |           |
|  | Cửa sổ 2 cánh mở trượt (thanh đa điểm)   | đ/bộ             |   | 1.084.623 | 1.084.623 | 1.084.623 | 1.084.623 | 1.084.623        | 1.084.623 |
|  | Cửa sổ 4 cánh mở trượt (thanh nẹp. tay nắm)  | đ/bộ             |   | 1.920.927 | 1.920.927 | 1.920.927 | 1.920.927 | 1.920.927        | 1.920.927 |
|  | Cửa sổ mở lật 1 cánh   | đ/bộ             |   | 1.174.598 | 1.174.598 | 1.174.598 | 1.174.598 | 1.174.598        | 1.174.598 |
|  | Cửa sổ mở quay 1 cánh  | đ/bộ             |   | 1.201.279 | 1.201.279 | 1.201.279 | 1.201.279 | 1.201.279        | 1.201.279 |
|  | Cửa sổ mở quay 2 cánh  | đ/bộ             |   | 1.920.183 | 1.920.183 | 1.920.183 | 1.920.183 | 1.920.183        | 1.920.183 |
|  | Cửa đi mở trượt 2 cánh   | đ/bộ             |   | 5.410.170 | 5.410.170 | 5.410.170 | 5.410.170 | 5.410.170        | 5.410.170 |
|  | Cửa đi mở quay 1 cánh  | đ/bộ             |   | 4.074.920 | 4.074.920 | 4.074.920 | 4.074.920 | 4.074.920        | 4.074.920 |
|  | Cửa đi mở quay 2 cánh  | đ/bộ             |   | 8.311.091 | 8.311.091 | 8.311.091 | 8.311.091 | 8.311.091        | 8.311.091 |
|  | (đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m <sup>2</sup> + Phụ kiện kim khí)   |                  |   |           |           |           |           |                  |           |
| <b>III</b>   | <b>Cửa nhôm từ thanh nhôm Alumen của Công ty CP Thương mại 125 số 424 Thống Nhất. Phường 8. thành phố Vũng Tàu</b> |                  |   |           |           |           |           |                  |           |

| STT | Loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị tính      | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |           |           |           |           |                  |           |
|-----|--|------------------|---|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------|-----------|
|     |  |                  | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu  | Phú Mỹ    | Xuyên Mộc | Châu Đức  | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa    |
| 1   | Cửa đi 4 cánh mở quay, kính suốt. Khung nhôm hệ Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng cường lực 8mm; bao gồm Phụ kiện đồng bộ.           | đ/m <sup>2</sup> |   | 3.272.727 | 2.850.909 | 2.850.909 | 2.850.909 | 2.850.909        | 2.850.909 |
| 2   | Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực. bao gồm Phụ kiện đồng bộ.     | đ/m <sup>2</sup> |   | 2.727.273 | 2.545.455 | 2.545.455 | 2.545.455 | 2.545.455        | 2.545.455 |
| 3   | Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực. chưa bao gồm Phụ kiện đồng bộ. | đ/m <sup>2</sup> |   | 2.727.273 | 2.545.455 | 2.545.455 | 2.545.455 | 2.545.455        | 2.545.455 |
| 4   | Cửa sổ lùa 2 cánh mở trượt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55 sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 5 ly cường lực. Phụ kiện kim khí khóa bấm                     | đ/m <sup>2</sup> |   | 1.990.909 | 1.990.909 | 1.990.909 | 1.990.909 | 1.990.909        | 1.990.909 |
| 5   | Cửa sổ lùa 4 cánh mở trượt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55 sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 5 ly cường lực. Phụ kiện kim khí khóa bấm                     | đ/m <sup>2</sup> |   | 1.990.909 | 1.990.909 | 1.990.909 | 1.990.909 | 1.990.909        | 1.990.909 |
| 6   | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực, bao gồm Phụ kiện đồng bộ.      | đ/m <sup>2</sup> |   | 2.454.545 | 2.318.182 | 2.318.182 | 2.318.182 | 2.318.182        | 2.318.182 |







































































| STT      | Loại vật liệu xây dựng                                    | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |            |            |            |            |                  |            |
|----------|---|-------------|---|------------|------------|------------|------------|------------------|------------|
|          |   |             | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu   | Phú Mỹ     | Xuyên Mộc  | Châu Đức   | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa     |
| <b>6</b> | <b>TRỤ ĐÈN MẠ KẼM</b>                                     |             |   |            |            |            |            |                  |            |
|          | Trụ cột cao 6m. D84mm. dày 3mm                            | đồng/trụ    |   | 3.845.455  | 3.845.455  | 3.845.455  | 3.845.455  | 3.845.455        | 3.845.455  |
|          | Trụ cột cao 7m. D86mm. dày 3,5mm                          | đồng/trụ    |   | 5.545.455  | 5.545.455  | 5.545.455  | 5.545.455  | 5.545.455        | 5.545.455  |
|          | Trụ cột cao 8m. D86mm. dày 4mm                            | đồng/trụ    |   | 7.116.364  | 7.116.364  | 7.116.364  | 7.116.364  | 7.116.364        | 7.116.364  |
|          | Trụ cột cao 9m. D86mm. dày 4mm                            | đồng/trụ    |   | 8.032.727  | 8.032.727  | 8.032.727  | 8.032.727  | 8.032.727        | 8.032.727  |
|          | Trụ cột cao 10m. D86mm. dày 4mm                           | đồng/trụ    |   | 9.182.727  | 9.182.727  | 9.182.727  | 9.182.727  | 9.182.727        | 9.182.727  |
|          | Trụ cột cao 11m. D86mm. dày 4mm                           | đồng/trụ    |   | 10.215.455 | 10.215.455 | 10.215.455 | 10.215.455 | 10.215.455       | 10.215.455 |
|          | Trụ bát giác cột cao 14m gồm 2 đoạn: D120/276mm. dày 5mm. | đồng/trụ    |   | 32.774.545 | 32.774.545 | 32.774.545 | 32.774.545 | 32.774.545       | 32.774.545 |
| <b>7</b> | <b>CÀN ĐÈN MẠ KẼM</b>                                     |             |   |            |            |            |            |                  |            |
|          | Cần đèn đơn 2m. vưon 1,5m. D60mm. 3mm                     | đồng/cần    |   | 996.364    | 996.364    | 996.364    | 996.364    | 996.364          | 996.364    |
|          | Cần đèn đôi 2m. vưon 1,5m. D60mm. 3mm                     | đồng/cần    |   | 1.796.364  | 1.796.364  | 1.796.364  | 1.796.364  | 1.796.364        | 1.796.364  |
|          | Cần đèn đơn kiểu 2m. vưon 1,5m. D60mm. 3mm                | đồng/cần    |   | 1.900.000  | 1.900.000  | 1.900.000  | 1.900.000  | 1.900.000        | 1.900.000  |
|          | Cần đèn đôi kiểu 2m. vưon 1,5m. D60mm. 3mm                | đồng/cần    |   | 2.890.909  | 2.890.909  | 2.890.909  | 2.890.909  | 2.890.909        | 2.890.909  |
| <b>8</b> | <b>TRỤ MẠ KẼM. SƠN TĨNH ĐIỆN</b>                          |             |   |            |            |            |            |                  |            |
|          | Trụ cột cao 6m. D84mm. dày 3mm                            | đồng/trụ    |   | 4.483.636  | 4.483.636  | 4.483.636  | 4.483.636  | 4.483.636        | 4.483.636  |
|          | Trụ cột cao 7m. D86mm. dày 3,5mm                          | đồng/trụ    |   | 6.226.364  | 6.226.364  | 6.226.364  | 6.226.364  | 6.226.364        | 6.226.364  |
|          | Trụ cột cao 8m. D86mm. dày 4mm                            | đồng/trụ    |   | 7.952.727  | 7.952.727  | 7.952.727  | 7.952.727  | 7.952.727        | 7.952.727  |
|          | Trụ cột cao 9m. D86mm. dày 4mm                            | đồng/trụ    |   | 8.945.455  | 8.945.455  | 8.945.455  | 8.945.455  | 8.945.455        | 8.945.455  |
|          | Trụ cột cao 10m. D86mm. dày 4mm                           | đồng/trụ    |   | 10.270.000 | 10.270.000 | 10.270.000 | 10.270.000 | 10.270.000       | 10.270.000 |
|          | Trụ cột cao 11m. D86mm. dày 4mm                           | đồng/trụ    |   | 11.790.909 | 11.790.909 | 11.790.909 | 11.790.909 | 11.790.909       | 11.790.909 |
| <b>9</b> | <b>CÀN ĐÈN MẠ KẼM. SƠN TĨNH ĐIỆN</b>                      |             |   |            |            |            |            |                  |            |





















































| STT         | Loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |           |           |           |           |                  |           |
|-------------|--|-------------|---|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------|-----------|
|             |  |             | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu  | Phú Mỹ    | Xuyên Mộc | Châu Đức  | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa    |
|             | 2,4mm  |             |   |           |           |           |           |                  |           |
|             | Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 60 x 2,8mm  | đ/m         |   | 31.150    | 31.150    | 31.150    | 31.150    | 31.150           | 31.150    |
|             | Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 90 x 3,8mm  | đ/m         |   | 63.150    | 63.150    | 63.150    | 63.150    | 63.150           | 63.150    |
|             | Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 114 x 7,0mm   | đ/m         |   | 152.700   | 152.700   | 152.700   | 152.700   | 152.700          | 152.700   |
|             | Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 168 x 7,3mm   | đ/m         |   | 226.700   | 226.700   | 226.700   | 226.700   | 226.700          | 226.700   |
|             | Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 220 x 8,7mm   | đ/m         |   | 352.500   | 352.500   | 352.500   | 352.500   | 352.500          | 352.500   |
| 2           | Ống HDPE Ø 25 x 2,0mm  | đ/m         |   | 10.000    | 10.000    | 10.000    | 10.000    | 10.000           | 10.000    |
|             | Ống HDPE Ø 63 x 3,8mm  | đ/m         |   | 48.500    | 48.500    | 48.500    | 48.500    | 48.500           | 48.500    |
|             | Ống HDPE Ø 110 x 6,6mm   | đ/m         |   | 146.400   | 146.400   | 146.400   | 146.400   | 146.400          | 146.400   |
|             | Ống HDPE Ø 160 x 9,5mm   | đ/m         |   | 306.000   | 306.000   | 306.000   | 306.000   | 306.000          | 306.000   |
|             | Ống HDPE Ø 225 x 13,4mm  | đ/m         |   | 605.800   | 605.800   | 605.800   | 605.800   | 605.800          | 605.800   |
|             | Ống HDPE Ø 315 x 18,7mm  | đ/m         |   | 1.181.200 | 1.181.200 | 1.181.200 | 1.181.200 | 1.181.200        | 1.181.200 |
| <b>XIII</b> | <b>Ống nhựa uPVC Hoa Sen (NM Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen. KCN Phú Mỹ I. thị xã Phú Mỹ)</b> |             |   |           |           |           |           |                  |           |
|             | Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 21 x 1,6mm  | đ/m         | 5.727   |           |           |           |           |                  |           |
|             | Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 27 x 1,8mm  | đ/m         | 8.000   |           |           |           |           |                  |           |
|             | Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 34 x 1,8mm  | đ/m         | 10.455  |           |           |           |           |                  |           |
|             | Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 49 x 2,0mm  | đ/m         | 16.636  |           |           |           |           |                  |           |
|             | Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 60 x 2,0mm  | đ/m         | 20.545  |           |           |           |           |                  |           |
|             | Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 90 x  | đ/m         | 57.909  |           |           |           |           |                  |           |









| STT      | Loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |            |            |            |            |                  |            |
|----------|--|-------------|---|------------|------------|------------|------------|------------------|------------|
|          |  |             | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu   | Phú Mỹ     | Xuyên Mộc  | Châu Đức   | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa     |
| 3        | Chậu lavabo. LG01LIT   | đ/bộ        |   | 259.255    | 259.255    | 259.255    | 259.255    | 259.255          | 259.255    |
| 4        | Bồn tiểu nam. UT01XVT  | đ/bộ        |   | 173.554    | 173.554    | 173.554    | 173.554    | 173.554          | 173.554    |
| 5        | Lavabo (chậu rửa)  | đ/cái       |   | 206.612    | 206.612    | 206.612    | 206.612    | 206.612          | 206.612    |
| 6        | Vòi lavabo   | đ/bộ        |   | 206.612    | 206.612    | 206.612    | 206.612    | 206.612          | 206.612    |
| <b>I</b> | <b>NHÓM HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ ỚNG CÔNG BTCT</b>   |             |   |            |            |            |            |                  |            |
| <b>I</b> | <b>Công ty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco), nhà máy: ấp Bắc Hai, xã Hòa Long. thành phố Bà Rịa</b>                          |             |   |            |            |            |            |                  |            |
| <b>1</b> | <b>Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới (Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo)</b> |             |   |            |            |            |            |                  |            |
|          | Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F1 – Via hè   | đ/bộ        | 9.690.741   | 9.875.926  | 9.875.926  | 9.875.926  | 9.875.926  | 9.875.926        | 9.875.926  |
|          | Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Via hè   | đ/bộ        | 10.347.222  | 10.532.407 | 10.532.407 | 10.532.407 | 10.532.407 | 10.532.407       | 10.532.407 |
|          | Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm).                                | đ/bộ        | 6.712.963   | 6.898.148  | 6.898.148  | 6.898.148  | 6.898.148  | 6.898.148        | 6.898.148  |
|          | Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước via hè).                                   | đ/bộ        | 6.898.148   | 7.083.333  | 7.083.333  | 7.083.333  | 7.083.333  | 7.083.333        | 7.083.333  |
|          | Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).                              | đ/bộ        | 7.083.333   | 7.268.519  | 7.268.519  | 7.268.519  | 7.268.519  | 7.268.519        | 7.268.519  |
|          | Tấm chắn rác thu nước mưa loại F1; Kt: 580x380x50mm.   | đ/tấm       | 1.630.000   | 1.730.000  | 1.730.000  | 1.730.000  | 1.730.000  | 1.730.000        | 1.730.000  |
|          | Tấm chắn rác thu nước mưa loại F2; Kt: 780x380x50mm.   | đ/tấm       | 2.200.818   | 2.300.818  | 2.300.818  | 2.300.818  | 2.300.818  | 2.300.818        | 2.300.818  |
| <b>2</b> | <b>Hào kỹ thuật thành mông đúc sẵn (Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt)</b>  |             |   |            |            |            |            |                  |            |



| STT       | Loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |            |            |            |            |                  |            |
|-----------|--|-------------|---|------------|------------|------------|------------|------------------|------------|
|           |  |             | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu   | Phú Mỹ     | Xuyên Mộc  | Châu Đức   | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa     |
|           | Kè vòm BTCS M400 H=2,13m-L=2,0m (áp dụng tuyến kè mỏ hàn)  | đ/md        | 9.256.481   | 10.830.556 | 10.830.556 | 10.830.556 | 10.830.556 | 10.830.556       | 10.830.556 |
|           | Kè rọ đá BTCS M400 (áp dụng tuyến kè bờ)   | đ/md        | 2.210.185   | 2.487.963  | 2.487.963  | 2.487.963  | 2.487.963  | 2.487.963        | 2.487.963  |
|           | Thảm chống xói BTCS M400 (áp dụng tuyến kè mỏ hàn)   | Cầu kiện    | 5.443.519   | 6.554.630  | 6.554.630  | 6.554.630  | 6.554.630  | 6.554.630        | 6.554.630  |
| <b>II</b> | <b>ỐNG CỐNG BTCT LY TÂM (Công ty TNHH Minh Long - Nhà máy sản xuất tại xã Tân Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT)</b> |             |   |            |            |            |            |                  |            |
|           | <b>*Ống cống BTCT ly tâm M300</b>  |             |   |            |            |            |            |                  |            |
| <b>1</b>  | <b><u>Cống vĩa hè H10-X60:</u></b>   |             |   |            |            |            |            |                  |            |
|           | Ống BTCT D300x4000x50  | đ/md        | 334.545   | 363.636    | 355.455    | 363.636    | 355.455    | 355.455          | 355.455    |
|           | Ống BTCT D400x4000x50  | đ/md        | 394.545   | 435.455    | 423.636    | 435.455    | 423.636    | 423.636          | 423.636    |
|           | Ống BTCT D500x4000x60  | đ/md        | 495.455   | 561.818    | 542.727    | 561.818    | 542.727    | 542.727          | 542.727    |
|           | Ống BTCT D600x4000x60  | đ/md        | 599.091   | 665.455    | 646.364    | 665.455    | 646.364    | 646.364          | 646.364    |
|           | Ống BTCT D800x4000x80  | đ/md        | 946.364   | 1.067.273  | 1.032.727  | 1.067.273  | 1.032.727  | 1.032.727        | 1.032.727  |
|           | Ống BTCT D1000x4000x90   | đ/md        | 1.340.909   | 1.486.364  | 1.444.545  | 1.486.364  | 1.444.545  | 1.444.545        | 1.444.545  |
|           | Ống BTCT D1200x3000x120  | đ/md        | 2.480.909   | 2.748.182  | 2.671.818  | 2.748.182  | 2.671.818  | 2.671.818        | 2.671.818  |
|           | Ống BTCT D1500x3000x120  | đ/md        | 3.226.364   | 3.583.636  | 3.481.818  | 3.583.636  | 3.481.818  | 3.481.818        | 3.481.818  |
|           | Ống BTCT D1800x3000x150  | đ/md        | 4.372.727   | 4.910.000  | 4.756.364  | 4.910.000  | 4.756.364  | 4.756.364        | 4.756.364  |
|           | Ống BTCT D2000x3000x150  | đ/md        | 5.058.182   | 5.675.455  | 5.499.091  | 5.675.455  | 5.499.091  | 5.499.091        | 5.499.091  |
| <b>2</b>  | <b><u>Cống chịu lực H30-XB80:</u></b>  |             |   |            |            |            |            |                  |            |
|           | Ống BTCT D300x4000x50  | đ/md        | 392.727   | 421.818    | 413.636    | 421.818    | 413.636    | 413.636          | 413.636    |
|           | Ống BTCT D400x4000x50  | đ/md        | 444.545   | 485.455    | 473.636    | 485.455    | 473.636    | 473.636          | 473.636    |
|           | Ống BTCT D500x4000x60  | đ/md        | 543.636   | 610.000    | 590.909    | 610.000    | 590.909    | 590.909          | 590.909    |
|           | Ống BTCT D600x4000x60  | đ/md        | 684.545   | 750.909    | 731.818    | 750.909    | 731.818    | 731.818          | 731.818    |

| STT      | Loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |            |            |            |            |                  |            |
|----------|---|-------------|---|------------|------------|------------|------------|------------------|------------|
|          |   |             | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu   | Phú Mỹ     | Xuyên Mộc  | Châu Đức   | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa     |
|          | Ống BTCT D800x4000x80   | đ/md        | 1.038.182   | 1.159.091  | 1.124.545  | 1.159.091  | 1.124.545  | 1.124.545        | 1.124.545  |
|          | Ống BTCT D1000x4000x90  | đ/md        | 1.447.273   | 1.592.727  | 1.550.909  | 1.592.727  | 1.550.909  | 1.550.909        | 1.550.909  |
|          | Ống BTCT D1200x3000x120   | đ/md        | 2.667.273   | 2.934.545  | 2.858.182  | 2.934.545  | 2.858.182  | 2.858.182        | 2.858.182  |
|          | Ống BTCT D1500x3000x120   | đ/md        | 3.470.000   | 3.827.273  | 3.725.455  | 3.827.273  | 3.725.455  | 3.725.455        | 3.725.455  |
|          | Ống BTCT D1800x3000x150   | đ/md        | 4.962.727   | 5.500.000  | 5.346.364  | 5.500.000  | 5.346.364  | 5.346.364        | 5.346.364  |
|          | Ống BTCT D2000x3000x150   | đ/md        | 5.699.091   | 6.316.364  | 6.140.000  | 6.316.364  | 6.140.000  | 6.140.000        | 6.140.000  |
| <b>3</b> | <b>Cống hộp BTCT (HL93. M300. TCTK 22TCN 272-05)</b>  |             |   |            |            |            |            |                  |            |
|          | Cống hộp 1,0 x 1,0m -L1,2m-2,0m   | đ/md        | 3.625.455   | 3.870.000  | 3.800.000  | 3.870.000  | 3.800.000  | 3.800.000        | 3.800.000  |
|          | Cống hộp 1,2 x 1,2m -L1,2m-2,0m   | đ/md        | 4.139.091   | 4.488.182  | 4.388.182  | 4.488.182  | 4.388.182  | 4.388.182        | 4.388.182  |
|          | Cống hộp 1,6 x 1,6m -L1,2m-2,0m   | đ/md        | 6.538.182   | 7.025.455  | 6.886.364  | 7.025.455  | 6.886.364  | 6.886.364        | 6.886.364  |
|          | Cống hộp 1,6 x 2,0m -L1,2m-2,0m   | đ/md        | 7.942.727   | 8.553.636  | 8.379.091  | 8.553.636  | 8.379.091  | 8.379.091        | 8.379.091  |
|          | Cống hộp 2,0 x 1,6m -L1,2m-2,0m   | đ/md        | 8.656.364   | 9.388.182  | 9.179.091  | 9.388.182  | 9.179.091  | 9.179.091        | 9.179.091  |
|          | Cống hộp 2,0 x 2,0m -L1,2m-2,0m   | đ/md        | 9.346.364   | 10.158.182 | 9.926.364  | 10.158.182 | 9.926.364  | 9.926.364        | 9.926.364  |
|          | Cống hộp 2,0 x 2,5m -L1,2m-2,0m   | đ/md        | 12.603.636  | 13.619.091 | 13.329.091 | 13.619.091 | 13.329.091 | 13.329.091       | 13.329.091 |
|          | Cống hộp 2,5 x 2,0m -L1,2m-2,0m   | đ/md        | 13.773.636  | 15.237.273 | 14.819.091 | 15.237.273 | 14.819.091 | 14.819.091       | 14.819.091 |
|          | Cống hộp 2,5 x 2,5m -L1,2m-2,0m   | đ/md        | 14.661.818  | 15.953.636 | 15.584.545 | 15.953.636 | 15.584.545 | 15.584.545       | 15.584.545 |
|          | Cống hộp 3,0 x 3,0m -L1,2m  | đ/md        | 21.533.636  | 24.703.636 | 23.798.182 | 24.703.636 | 23.798.182 | 23.798.182       | 23.798.182 |
|          | Cống hộp 2x(1,6x1,6m-L1,2m)   | đ/md        | 12.406.364  | 13.990.909 | 13.538.182 | 13.990.909 | 13.538.182 | 13.538.182       | 13.538.182 |
|          | Cống hộp 2x(1,6x2,0m-L1,2m)   | đ/md        | 14.545.455  | 16.922.727 | 16.243.636 | 16.922.727 | 16.243.636 | 16.243.636       | 16.243.636 |
|          | Cống hộp 2x(2,0x2,0m-L1,2m)   | đ/md        | 16.684.545  | 19.854.545 | 18.949.091 | 19.854.545 | 18.949.091 | 18.949.091       | 18.949.091 |
|          | Cống hộp 2x(2,5x2,5m-L1,2m)   | đ/md        | 23.170.000  | 28.048.182 | 26.654.545 | 28.048.182 | 26.654.545 | 26.654.545       | 26.654.545 |
| <b>4</b> | <b>Ống cống tròn via hệ H10-X60. MAC 300 Minh Long. Ống cống bê tông cốt thép – yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển TC 22TC 18-70 và TCVN 9346:2012</b> |             |   |            |            |            |            |                  |            |

| STT      | Loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |            |            |            |            |                  |            |
|----------|---|-------------|---|------------|------------|------------|------------|------------------|------------|
|          |   |             | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu   | Phú Mỹ     | Xuyên Mộc  | Châu Đức   | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa     |
|          | Ống BTCT D600x4000x80   | đ/md        | 636.364   | 702.727    | 683.636    | 702.727    | 683.636    | 683.636          | 683.636    |
|          | Ống BTCT D800x4000x80   | đ/md        | 960.909   | 1.122.727  | 1.076.364  | 1.122.727  | 1.076.364  | 1.076.364        | 1.076.364  |
|          | Ống BTCT D1000x4000x100   | đ/md        | 1.611.818   | 1.773.636  | 1.727.273  | 1.773.636  | 1.727.273  | 1.727.273        | 1.727.273  |
|          | Ống BTCT D1200x3000x120   | đ/md        | 2.725.455   | 2.992.727  | 2.916.364  | 2.992.727  | 2.916.364  | 2.916.364        | 2.916.364  |
|          | Ống BTCT D1500x3000x120   | đ/md        | 3.660.000   | 4.017.273  | 3.915.455  | 4.017.273  | 3.915.455  | 3.915.455        | 3.915.455  |
|          | Ống BTCT D1800x3000x150   | đ/md        | 4.787.273   | 5.324.545  | 5.170.909  | 5.324.545  | 5.170.909  | 5.170.909        | 5.170.909  |
|          | Ống BTCT D2000x3000x150   | đ/md        | 5.639.091   | 6.256.364  | 6.080.000  | 6.256.364  | 6.080.000  | 6.080.000        | 6.080.000  |
|          | Ống BTCT D2500x2500x205   | đ/md        | 6.110.000   | 6.841.818  | 6.632.727  | 6.841.818  | 6.632.727  | 6.632.727        | 6.632.727  |
| <b>5</b> | <b>Ống cống tròn chịu lực (H30-XB80. Mac 300. TC 22TN 18-79 và TCVN 9346:2012)</b>  |             |   |            |            |            |            |                  |            |
|          | Ống BTCT D600x4000x80   | đ/md        | 754.545   | 820.909    | 801.818    | 820.909    | 801.818    | 801.818          | 801.818    |
|          | Ống BTCT D800x4000x80   | đ/md        | 984.545   | 1.146.364  | 1.100.000  | 1.146.364  | 1.100.000  | 1.100.000        | 1.100.000  |
|          | Ống BTCT D1000x4000x100   | đ/md        | 1.667.273   | 1.829.091  | 1.782.727  | 1.829.091  | 1.782.727  | 1.782.727        | 1.782.727  |
|          | Ống BTCT D1200x3000x120   | đ/md        | 2.774.545   | 3.041.818  | 2.965.455  | 3.041.818  | 2.965.455  | 2.965.455        | 2.965.455  |
|          | Ống BTCT D1500x3000x120   | đ/md        | 3.784.545   | 4.141.818  | 4.040.000  | 4.141.818  | 4.040.000  | 4.040.000        | 4.040.000  |
|          | Ống BTCT D1800x3000x150   | đ/md        | 4.985.455   | 5.522.727  | 5.369.091  | 5.522.727  | 5.369.091  | 5.369.091        | 5.369.091  |
|          | Ống BTCT D2000x3000x150   | đ/md        | 5.804.545   | 6.421.818  | 6.245.455  | 6.421.818  | 6.245.455  | 6.245.455        | 6.245.455  |
|          | Ống BTCT D2500x2500x205   | đ/md        | 6.471.818   | 7.203.636  | 6.994.545  | 7.203.636  | 6.994.545  | 6.994.545        | 6.994.545  |
| <b>6</b> | <b>Ống cống hộp BTCT (HL30-XB80. M300. yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển TC 22TC 18-79 và TCVN 9346:2012)</b> |             |   |            |            |            |            |                  |            |
|          | Cống hộp 1,0 x 1,0m -L1,2m-2,0m   | đ/md        | 3.544.545   | 3.789.091  | 3.719.091  | 3.789.091  | 3.719.091  | 3.719.091        | 3.719.091  |
|          | Cống hộp 1,2 x 1,2m -L1,2m-2,0m   | đ/md        | 4.308.182   | 4.600.909  | 4.517.273  | 4.600.909  | 4.517.273  | 4.517.273        | 4.517.273  |
|          | Cống hộp 1,6 x 1,6m -L1,2m-2,0m   | đ/md        | 6.526.364   | 7.013.636  | 6.874.545  | 7.013.636  | 6.874.545  | 6.874.545        | 6.874.545  |
|          | Cống hộp 2,0 x 1,6m -L1,2m-2,0m   | đ/md        | 9.074.545   | 9.685.455  | 9.510.909  | 9.685.455  | 9.510.909  | 9.510.909        | 9.510.909  |
|          | Cống hộp 2,0 x 2,0m -L1,2m-2,0m   | đ/md        | 9.782.727   | 10.594.545 | 10.362.727 | 10.594.545 | 10.362.727 | 10.362.727       | 10.362.727 |



| STT        | Loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |          |         |           |          |                  |         |
|------------|---|-------------|---|----------|---------|-----------|----------|------------------|---------|
|            |   |             | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu | Phú Mỹ  | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa  |
|            | Joint cống tròn D1800   | đ/cái       |   | 180.000  | 180.000 | 180.000   | 180.000  | 180.000          | 180.000 |
|            | Joint cống tròn D2000   | đ/cái       |   | 200.000  | 200.000 | 200.000   | 200.000  | 200.000          | 200.000 |
|            | Joint cống tròn D2500   | đ/cái       |   | 210.000  | 210.000 | 210.000   | 210.000  | 210.000          | 210.000 |
|            | Joint cống hộp 1,0 x 1,0m   | đ/cái       |   | 105.455  | 105.455 | 105.455   | 105.455  | 105.455          | 105.455 |
|            | Joint cống hộp 1,2 x 1,2m   | đ/cái       |   | 126.364  | 126.364 | 126.364   | 126.364  | 126.364          | 126.364 |
|            | Joint cống hộp 1,6 x 1,6m   | đ/cái       |   | 168.182  | 168.182 | 168.182   | 168.182  | 168.182          | 168.182 |
|            | Joint cống hộp 1,6 x 2,0m   | đ/cái       |   | 189.091  | 189.091 | 189.091   | 189.091  | 189.091          | 189.091 |
|            | Joint cống hộp 2,0 x 2,0m   | đ/cái       |   | 210.000  | 210.000 | 210.000   | 210.000  | 210.000          | 210.000 |
|            | Joint cống hộp 2,5 x 2,0m   | đ/cái       |   | 220.909  | 220.909 | 220.909   | 220.909  | 220.909          | 220.909 |
|            | Joint cống hộp 2,5 x 2,5m   | đ/cái       |   | 230.909  | 230.909 | 230.909   | 230.909  | 230.909          | 230.909 |
|            | Joint cống hộp 3,0 x 3,0m   | đ/cái       |   | 251.818  | 251.818 | 251.818   | 251.818  | 251.818          | 251.818 |
|            | Joint cống hộp 2x(1,6x1,6) m  | đ/cái       |   | 251.818  | 251.818 | 251.818   | 251.818  | 251.818          | 251.818 |
|            | Joint cống hộp 2x(1,6x2,0) m  | đ/cái       |   | 293.636  | 293.636 | 293.636   | 293.636  | 293.636          | 293.636 |
|            | Joint cống hộp 2x(2,0x2,0) m  | đ/cái       |   | 315.455  | 315.455 | 315.455   | 315.455  | 315.455          | 315.455 |
|            | Joint cống hộp 2x(2,5x2,5) m  | đ/cái       |   | 378.182  | 378.182 | 378.182   | 378.182  | 378.182          | 378.182 |
| <b>III</b> | <b>ỐNG CỐNG BTCT LY TÂM (Công ty XP Xây Lắp Điện 2 - Long Hải - Nhà máy sản xuất tại KP Hải Hòa, TT Long Hải, Long Điền. tỉnh BRVT)</b> |             |   |          |         |           |          |                  |         |
|            | <b>*Ống cống BTCT ly tâm M300</b>   |             |   |          |         |           |          |                  |         |
| <b>1</b>   | <b><u>Cống vỉa hè H10-X60:</u></b>  |             |   |          |         |           |          |                  |         |
|            | Cống 300x4000x50  | đ/md        | 326.364   | 354.545  | 354.545 | 354.545   | 354.545  | 349.091          | 349.091 |
|            | Cống 400x4000x50  | đ/md        | 378.182   | 409.091  | 409.091 | 409.091   | 409.091  | 402.727          | 402.727 |
|            | Cống 500x4000x60  | đ/md        | 486.364   | 523.636  | 523.636 | 523.636   | 523.636  | 515.455          | 515.455 |
|            | Cống 600x4000x60  | đ/md        | 590.909   | 641.818  | 641.818 | 641.818   | 641.818  | 631.818          | 631.818 |



| STT      | Loại vật liệu xây dựng                | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |           |           |           |           |                  |           |
|----------|---------------------------------------|-------------|---|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------|-----------|
|          |                                       |             | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu  | Phú Mỹ    | Xuyên Mộc | Châu Đức  | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa    |
|          | Cống 800x4000x80                      | đ/md        | 961.818   | 1.046.364 | 1.046.364 | 1.046.364 | 1.046.364 | 1.030.909        | 1.030.909 |
|          | Cống 1000x4000x90                     | đ/md        | 1.340.000   | 1.456.364 | 1.456.364 | 1.456.364 | 1.456.364 | 1.436.364        | 1.436.364 |
|          | Cống 1200x3000x120                    | đ/md        | 2.476.364   | 2.691.818 | 2.691.818 | 2.691.818 | 2.691.818 | 2.665.455        | 2.665.455 |
|          | Cống 1500x3000x130                    | đ/md        | 3.313.636   | 3.602.727 | 3.602.727 | 3.602.727 | 3.602.727 | 3.548.182        | 3.548.182 |
|          | Cống 2000x3000x150                    | đ/md        | 4.764.545   | 5.179.091 | 5.179.091 | 5.179.091 | 5.179.091 | 5.109.091        | 5.109.091 |
| <b>2</b> | <b><u>Cống chịu lực H30-XB80:</u></b> |             |   |           |           |           |           |                  |           |
|          | Cống 300x4000x50                      | đ/md        | 403.636   | 429.091   | 429.091   | 429.091   | 429.091   | 422.727          | 422.727   |
|          | Cống 400x4000x50                      | đ/md        | 435.455   | 462.727   | 462.727   | 462.727   | 462.727   | 455.455          | 455.455   |
|          | Cống 500x4000x60                      | đ/md        | 584.545   | 621.818   | 621.818   | 621.818   | 621.818   | 612.727          | 612.727   |
|          | Cống 600x4000x60                      | đ/md        | 678.182   | 721.818   | 721.818   | 721.818   | 721.818   | 710.909          | 710.909   |
|          | Cống 800x4000x80                      | đ/md        | 1.065.455   | 1.133.636 | 1.133.636 | 1.133.636 | 1.133.636 | 1.118.182        | 1.118.182 |
|          | Cống 1000x4000x90                     | đ/md        | 1.445.455   | 1.538.182 | 1.538.182 | 1.538.182 | 1.538.182 | 1.518.182        | 1.518.182 |
|          | Cống 1200x3000x120                    | đ/md        | 2.691.818   | 2.863.636 | 2.863.636 | 2.863.636 | 2.863.636 | 2.836.364        | 2.836.364 |
|          | Cống 1500x3000x130                    | đ/md        | 3.576.364   | 3.804.545 | 3.804.545 | 3.804.545 | 3.804.545 | 3.745.455        | 3.745.455 |
|          | Cống 2000x3000x150                    | đ/md        | 5.668.182   | 6.030.000 | 6.030.000 | 6.030.000 | 6.030.000 | 5.940.909        | 5.940.909 |
| <b>3</b> | <b>Gói đỡ công tròn:</b>              |             |   |           |           |           |           |                  |           |
|          | Gói đỡ công 300                       | đ/cái       | 127.273   | 143.636   | 143.636   | 143.636   | 143.636   | 141.818          | 141.818   |
|          | Gói đỡ công 400                       | đ/cái       | 141.818   | 156.364   | 156.364   | 156.364   | 156.364   | 154.545          | 154.545   |
|          | Gói đỡ công 600                       | đ/cái       | 181.818   | 227.273   | 227.273   | 227.273   | 227.273   | 205.455          | 205.455   |
|          | Gói đỡ công 800                       | đ/cái       | 230.000   | 254.545   | 254.545   | 254.545   | 254.545   | 250.909          | 250.909   |
|          | Gói đỡ công 1000                      | đ/cái       | 384.545   | 406.364   | 406.364   | 406.364   | 406.364   | 400.000          | 400.000   |
|          | Gói đỡ công 1200                      | đ/cái       | 426.364   | 459.091   | 459.091   | 459.091   | 459.091   | 452.727          | 452.727   |
|          | Gói đỡ công 1500                      | đ/cái       | 599.091   | 644.545   | 644.545   | 644.545   | 644.545   | 634.545          | 634.545   |

| STT       | Loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |           |           |           |           |                  |           |
|-----------|--|-------------|---|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------|-----------|
|           |  |             | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu  | Phú Mỹ    | Xuyên Mộc | Châu Đức  | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa    |
| <b>4</b>  | <b><u>Joint công tròn (Joint cao su):</u></b>  |             |   |           |           |           |           |                  |           |
|           | Gioăng cao su 300  | đ/cái       | 39.091  | 39.091    | 39.091    | 39.091    | 39.091    | 39.091           | 39.091    |
|           | Gioăng cao su 400  | đ/cái       | 49.091  | 49.091    | 49.091    | 49.091    | 49.091    | 49.091           | 49.091    |
|           | Gioăng cao su 500  | đ/cái       | 57.273  | 57.273    | 57.273    | 57.273    | 57.273    | 57.273           | 57.273    |
|           | Gioăng cao su 600  | đ/cái       | 73.636  | 73.636    | 73.636    | 73.636    | 73.636    | 73.636           | 73.636    |
|           | Gioăng cao su 800  | đ/cái       | 107.273   | 107.273   | 107.273   | 107.273   | 107.273   | 107.273          | 107.273   |
|           | Gioăng cao su 1000   | đ/cái       | 132.727   | 132.727   | 132.727   | 132.727   | 132.727   | 132.727          | 132.727   |
|           | Gioăng cao su 1200   | đ/cái       | 158.182   | 158.182   | 158.182   | 158.182   | 158.182   | 158.182          | 158.182   |
|           | Gioăng cao su 1500   | đ/cái       | 193.636   | 193.636   | 193.636   | 193.636   | 193.636   | 193.636          | 193.636   |
| <b>IV</b> | <b>ỐNG CÔNG BTCT LY TÂM (Công ty Cổ phần Bê Tông Công Nghệ Cao Việt Hàn- tp. Bà Rịa)</b> |             |   |           |           |           |           |                  |           |
|           | <b>*CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP RUNG ÉP M300</b>   |             |   |           |           |           |           |                  |           |
| <b>1</b>  | <b><u>Cống vỉa hè H10-X60</u></b>  |             |   |           |           |           |           |                  |           |
|           | Ống BTCT D300x3000x50  | đ/md        | 364.000   | 392.000   | 389.000   | 392.000   | 389.000   | 389.000          | 389.000   |
|           | Ống BTCT D400x3000 x60   | đ/md        | 442.000   | 476.000   | 471.000   | 476.000   | 471.000   | 471.000          | 471.000   |
|           | Ống BTCT D500x3000 x60   | đ/md        | 544.000   | 616.000   | 605.000   | 616.000   | 605.000   | 605.000          | 605.000   |
|           | Ống BTCT D600x3000 x60   | đ/md        | 661.000   | 728.000   | 717.000   | 728.000   | 717.000   | 717.000          | 717.000   |
|           | Ống BTCT D800x3000 x80   | đ/md        | 1.048.000   | 1.182.000 | 1.160.000 | 1.182.000 | 1.160.000 | 1.160.000        | 1.160.000 |
|           | Ống BTCT D1000x3000 x90  | đ/md        | 1.490.000   | 1.652.000 | 1.636.000 | 1.652.000 | 1.636.000 | 1.636.000        | 1.636.000 |
|           | Ống BTCT D1200x3000 x120   | đ/md        | 2.767.000   | 3.064.000 | 3.036.000 | 3.064.000 | 3.036.000 | 3.036.000        | 3.036.000 |
|           | Ống BTCT D1500x3000 x120   | đ/md        | 3.607.000   | 3.999.000 | 3.932.000 | 3.999.000 | 3.932.000 | 3.932.000        | 3.932.000 |
|           | Ống BTCT D1800x3000 x150   | đ/md        | 4.884.000   | 5.489.000 | 5.376.000 | 5.489.000 | 5.376.000 | 5.376.000        | 5.376.000 |
|           | Ống BTCT D2000x3000 x150   | đ/md        | 5.531.000   | 6.340.000 | 6.216.000 | 6.340.000 | 6.216.000 | 6.216.000        | 6.216.000 |

| STT      | Loại vật liệu xây dựng                | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |            |            |            |            |                  |            |
|----------|---------------------------------------|-------------|---|------------|------------|------------|------------|------------------|------------|
|          |                                       |             | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu   | Phú Mỹ     | Xuyên Mộc  | Châu Đức   | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa     |
| <b>2</b> | <b><u>Cống chịu lực H30 –XB80</u></b> |             |   |            |            |            |            |                  |            |
|          | Ống BTCB D300x3000x50                 | đ/md        | 426.000   | 460.000    | 454.000    | 460.000    | 454.000    | 454.000          | 454.000    |
|          | Ống BTCB D400x3000x50                 | đ/md        | 482.000   | 527.000    | 510.000    | 527.000    | 510.000    | 510.000          | 510.000    |
|          | Ống BTCT D500x3000 x60                | đ/md        | 594.000   | 607.000    | 656.000    | 607.000    | 656.000    | 656.000          | 656.000    |
|          | Ống BTCT D600x3000 x60                | đ/md        | 756.000   | 829.000    | 812.000    | 829.000    | 812.000    | 812.000          | 812.000    |
|          | Ống BTCT D800x3000 x80                | đ/md        | 1.148.000   | 1.283.000  | 1.260.000  | 1.283.000  | 1.260.000  | 1.260.000        | 1.260.000  |
|          | Ống BTCT D1000x3000 x90               | đ/md        | 1.602.000   | 1.776.000  | 1.736.000  | 1.776.000  | 1.736.000  | 1.736.000        | 1.736.000  |
|          | Ống BTCT D1200x3000 x120              | đ/md        | 2.974.000   | 3.271.000  | 3.232.000  | 3.271.000  | 3.232.000  | 3.232.000        | 3.232.000  |
|          | Ống BTCT D1500x3000 x120              | đ/md        | 4.156.000   | 4.273.000  | 4.223.000  | 4.273.000  | 4.223.000  | 4.223.000        | 4.223.000  |
|          | Ống BTCT D1800x3000 x150              | đ/md        | 5.544.000   | 6.148.000  | 6.071.000  | 6.148.000  | 6.071.000  | 6.071.000        | 6.071.000  |
|          | Ống BTCT D2000x3000 x150              | đ/md        | 6.368.000   | 7.056.000  | 6.901.000  | 7.056.000  | 6.901.000  | 6.901.000        | 6.901.000  |
| <b>3</b> | <b><u>Cống hộp BTCT(M300)</u></b>     |             |   |            |            |            |            |                  |            |
|          | Cống hộp 1,0 x 1,0m -L1,2m-2,0m       | đ/md        | 4.049.000   | 4.324.000  | 4.290.000  | 4.324.000  | 4.290.000  | 4.290.000        | 4.290.000  |
|          | Cống hộp 1,2 x 1,2m -L1,2m-2,0m       | đ/md        | 4.615.000   | 5.012.000  | 4.732.000  | 5.012.000  | 4.732.000  | 4.732.000        | 4.732.000  |
|          | Cống hộp 1,6 x 1,6m -L1,2m-2,0m       | đ/md        | 7.308.000   | 7.856.000  | 7.801.000  | 7.856.000  | 7.801.000  | 7.801.000        | 7.801.000  |
|          | Cống hộp 2,0 x 1,6m -L1,2m-2,0m       | đ/md        | 9.676.000   | 10.500.000 | 10.411.000 | 10.500.000 | 10.411.000 | 10.411.000       | 10.411.000 |
|          | Cống hộp 2,0 x 2,0m -L1,2m-2,0m       | đ/md        | 10.450.000  | 11.352.000 | 11.256.000 | 11.352.000 | 11.256.000 | 11.256.000       | 11.256.000 |
|          | Cống hộp 2,0 x 2,5m -L1,2m-2,0m       | đ/md        | 15.406.000  | 17.052.000 | 16.879.000 | 17.052.000 | 16.879.000 | 16.879.000       | 16.879.000 |
|          | Cống hộp 2,5 x 2,5m -L1,2m-2,0m       | đ/md        | 16.414.000  | 17.848.000 | 17.640.000 | 17.848.000 | 17.640.000 | 17.640.000       | 17.640.000 |
|          | Cống hộp 3,0 x 3,0m -L1,2m            | đ/md        | 24.103.000  | 27.502.000 | 27.166.000 | 27.502.000 | 27.166.000 | 27.166.000       | 27.166.000 |
|          | Cống hộp 2x(1,6x1,6m-L1,2m)           | đ/md        | 13.877.000  | 15.664.000 | 15.395.000 | 15.664.000 | 15.395.000 | 15.395.000       | 15.395.000 |
|          | Cống hộp 2x(1,6x2,0m-L1,2m)           | đ/md        | 16.274.000  | 18.940.000 | 18.542.000 | 18.940.000 | 18.542.000 | 18.542.000       | 18.542.000 |
|          | Cống hộp 2x(2,0x2,0m-L1,2m)           | đ/md        | 18.671.000  | 22.216.000 | 21.812.000 | 22.216.000 | 21.812.000 | 21.812.000       | 21.812.000 |

| STT      | Loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |            |            |            |            |                  |            |
|----------|--|-------------|---|------------|------------|------------|------------|------------------|------------|
|          |  |             | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu   | Phú Mỹ     | Xuyên Mộc  | Châu Đức   | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa     |
|          | Cống hộp 2x(2,5x2,5m-L1,2m)  | đ/md        | 25.934.000  | 31.396.000 | 30.728.000 | 31.396.000 | 30.728.000 | 30.728.000       | 30.728.000 |
| <b>4</b> | <b>Ống cống tròn chịu lực H10-XB60 M300 chống ăn mòn môi trường biển</b> |             |   |            |            |            |            |                  |            |
|          | Ống BTCT D600x3000 x60   | đ/md        | 660.000   | 750.000    | 695.000    | 750.000    | 695.000    | 695.000          | 695.000    |
|          | Ống BTCT D800x3000 x80   | đ/md        | 990.000   | 1.150.000  | 1.150.000  | 1.150.000  | 1.150.000  | 1.150.000        | 1.150.000  |
|          | Ống BTCT D1000x3000 x 90   | đ/md        | 1.180.000   | 1.880.000  | 1.790.000  | 1.880.000  | 1.790.000  | 1.790.000        | 1.790.000  |
|          | Ống BTCT D1200x3000 x120   | đ/md        | 2.770.000   | 3.010.000  | 3.050.000  | 3.010.000  | 3.050.000  | 3.050.000        | 3.050.000  |
|          | Ống BTCT D1500x3000 x120   | đ/md        | 3.730.000   | 4.190.000  | 4.010.000  | 4.190.000  | 4.010.000  | 4.010.000        | 4.010.000  |
|          | Ống BTCT D1800x3000 x150   | đ/md        | 4.850.000   | 5.290.000  | 5.230.000  | 5.290.000  | 5.230.000  | 5.230.000        | 5.230.000  |
|          | Ống BTCT D2000x3000 x150   | đ/md        | 5.720.000   | 6.350.000  | 6.130.000  | 6.350.000  | 6.130.000  | 6.130.000        | 6.130.000  |
| <b>5</b> | <b><u>Ống cống tròn chịu lực H30-XB80 M300</u></b>                       |             |   |            |            |            |            |                  |            |
|          | Ống BTCT D600x3000 x60   | đ/md        | 672.727   | 731.818    | 722.727    | 731.818    | 713.636    | 713.636          | 713.636    |
|          | Ống BTCT D800x3000 x80   | đ/md        | 881.818   | 1.027.273  | 1.086.364  | 1.027.273  | 986.364    | 986.364          | 986.364    |
|          | Ống BTCT D1000x3000 x 90   | đ/md        | 1.500.000   | 1.650.000  | 1.627.273  | 1.650.000  | 1.604.545  | 1.604.545        | 1.604.545  |
|          | Ống BTCT D1200x3000 x120   | đ/md        | 2.509.091   | 2.750.000  | 2.622.727  | 2.750.000  | 2.409.091  | 2.409.091        | 2.409.091  |
|          | Ống BTCT D1500x3000 x120   | đ/md        | 3.427.273   | 3.750.000  | 3.704.545  | 3.750.000  | 3.659.091  | 3.659.091        | 3.659.091  |
|          | Ống BTCT D1800x3000 x150   | đ/md        | 4.518.182   | 5.004.545  | 4.931.818  | 5.004.545  | 4.868.182  | 4.868.182        | 4.868.182  |
|          | Ống BTCT D2000x3000 x150   | đ/md        | 5.263.636   | 5.822.727  | 5.731.818  | 5.822.727  | 5.650.000  | 5.650.000        | 5.650.000  |
| <b>6</b> | <b>Cống hộp BTCT HL30-XB80(M300) chống ăn mòn môi trường biển</b>        |             |   |            |            |            |            |                  |            |
|          | Cống hộp 1,0 x 1,0m -L1,2m-2,0m  | đ/md        | 3.575.000   | 3.890.000  | 3.820.000  | 3.890.000  | 3.820.000  | 3.820.000        | 3.820.000  |
|          | Cống hộp 1,2 x 1,2m -L1,2m-2,0m  | đ/md        | 4.390.000   | 4.690.000  | 4.590.000  | 4.690.000  | 4.590.000  | 4.590.000        | 4.590.000  |
|          | Cống hộp 1,6 x 1,6m -L1,2m-2,0m  | đ/md        | 6.610.000   | 7.120.000  | 6.995.000  | 7.120.000  | 6.995.000  | 6.995.000        | 6.995.000  |
|          | Cống hộp 2,0 x 1,6m -L1,2m-2,0m  | đ/md        | 9.120.000   | 9.740.000  | 9.618.000  | 9.740.000  | 9.618.000  | 9.618.000        | 9.618.000  |



| STT        | Loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |           |           |           |           |                  |           |
|------------|--|-------------|---|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------|-----------|
|            |  |             | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu  | Phú Mỹ    | Xuyên Mộc | Châu Đức  | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa    |
|            | Joint cống tròn D1200  | đ/cái       |   | 140.000   | 140.000   | 140.000   | 140.000   | 140.000          | 140.000   |
|            | Joint cống tròn D1500  | đ/cái       |   | 162.400   | 162.400   | 162.400   | 162.400   | 162.400          | 162.400   |
|            | Joint cống tròn D1800  | đ/cái       |   | 190.400   | 190.400   | 190.400   | 190.400   | 190.400          | 190.400   |
|            | Joint cống tròn D2000  | đ/cái       |   | 212.800   | 212.800   | 212.800   | 212.800   | 212.800          | 212.800   |
| <b>9</b>   | <b><u>Joint cống hộp (Joint cao su):</u></b>   |             |   |           |           |           |           |                  |           |
|            | Joint cống hộp 1.0m x 1.0m   | đ/cái       |   | 112.000   | 112.000   | 112.000   | 112.000   | 112.000          | 112.000   |
|            | Joint cống hộp 1.2 x 1.2m  | đ/cái       |   | 134.400   | 134.400   | 134.400   | 134.400   | 134.400          | 134.400   |
|            | Joint cống hộp 1.6 x 1.6m  | đ/cái       |   | 184.800   | 184.800   | 184.800   | 184.800   | 184.800          | 184.800   |
|            | Joint cống hộp 1.6 x 2.0m  | đ/cái       |   | 201.000   | 201.000   | 201.000   | 201.000   | 201.000          | 201.000   |
|            | Joint cống hộp 2.0 x 2.0m  | đ/cái       |   | 235.200   | 235.200   | 235.200   | 235.200   | 235.200          | 235.200   |
|            | Joint cống hộp 2.5 x 2.0m  | đ/cái       |   | 235.200   | 235.200   | 235.200   | 235.200   | 235.200          | 235.200   |
|            | Joint cống hộp 2.5 x 2.5m  | đ/cái       |   | 246.400   | 246.400   | 246.400   | 246.400   | 246.400          | 246.400   |
|            | Joint cống hộp 3.0 x 3.0m  | đ/cái       |   | 274.400   | 274.400   | 274.400   | 274.400   | 274.400          | 274.400   |
|            | Joint cống hộp 2x(1.6x1.6)m  | đ/cái       |   | 274.400   | 274.400   | 274.400   | 274.400   | 274.400          | 274.400   |
|            | Joint cống hộp 2x(1.6x2.0)m  | đ/cái       |   | 324.800   | 324.800   | 324.800   | 324.800   | 324.800          | 324.800   |
|            | Joint cống hộp 2x(2.0x2.0)m  | đ/cái       |   | 347.200   | 347.200   | 347.200   | 347.200   | 347.200          | 347.200   |
|            | Joint cống hộp 2x(2.5x2.5)m  | đ/cái       |   | 420.000   | 420.000   | 420.000   | 420.000   | 420.000          | 420.000   |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG RUNG ÉP - CẤU KIỆN BÊ TÔNG (Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà - Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, Đồng Nai)</b> |             |   |           |           |           |           |                  |           |
| <b>1</b>   | <b>Công hộp Thế Giới Nhà</b>   |             |   |           |           |           |           |                  |           |
| <b>1.1</b> | <b>Công hộp rung ép</b>  |             |   |           |           |           |           |                  |           |
|            | Công hộp đơn 1,0 x 1,0m  | đ/md        | 3.847.000   | 4.108.000 | 4.076.000 | 4.108.000 | 4.076.000 | 4.076.000        | 4.076.000 |
|            | Công hộp đơn 1,2 x 1,2m  | đ/md        | 4.384.000   | 4.761.000 | 4.495.000 | 4.761.000 | 4.495.000 | 4.495.000        | 4.495.000 |
|            | Công hộp đơn 1,6 x 1,6m  | đ/md        | 6.943.000   | 7.463.000 | 7.411.000 | 7.463.000 | 7.411.000 | 7.411.000        | 7.411.000 |

| STT        | Loại vật liệu xây dựng           | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |            |            |            |            |                  |            |
|------------|----------------------------------|-------------|---|------------|------------|------------|------------|------------------|------------|
|            |                                  |             | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu   | Phú Mỹ     | Xuyên Mộc  | Châu Đức   | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa     |
|            | Cống hộp đơn 1,6 x 2,0m          | đ/md        | 9.192.000   | 9.975.000  | 9.890.000  | 9.975.000  | 9.890.000  | 9.890.000        | 9.890.000  |
|            | Cống hộp đơn 2,0 x 2,0m          | đ/md        | 9.928.000   | 10.784.000 | 10.693.000 | 10.784.000 | 10.693.000 | 10.693.000       | 10.693.000 |
|            | Cống hộp đơn 2,0 x 2,5m          | đ/md        | 14.636.000  | 16.199.000 | 16.035.000 | 16.199.000 | 16.035.000 | 16.035.000       | 16.035.000 |
|            | Cống hộp đơn 2,5 x 2,5m          | đ/md        | 15.593.000  | 16.956.000 | 16.758.000 | 16.956.000 | 16.758.000 | 16.758.000       | 16.758.000 |
|            | Cống hộp đơn 3,0 x 3,0m          | đ/md        | 22.898.000  | 26.127.000 | 25.808.000 | 26.127.000 | 25.808.000 | 25.808.000       | 25.808.000 |
|            | Cống hộp 2x(2.0x2.0)m            | đ/md        | 17.737.000  | 21.105.000 | 20.721.000 | 21.105.000 | 20.721.000 | 20.721.000       | 20.721.000 |
|            | Cống hộp 2x(2.5x2.5)m            | đ/md        | 24.637.000  | 29.826.000 | 29.192.000 | 29.826.000 | 29.192.000 | 29.192.000       | 29.192.000 |
| <b>1.2</b> | <b>Joint cống hộp</b>            |             |   |            |            |            |            |                  |            |
|            | Cống hộp đơn 1,0 x 1,0m          | đ/md        |   | 101.000    | 101.000    | 101.000    | 101.000    | 101.000          | 101.000    |
|            | Cống hộp đơn 1,2 x 1,2m          | đ/md        |   | 121.000    | 121.000    | 121.000    | 121.000    | 121.000          | 121.000    |
|            | Cống hộp đơn 1,6 x 1,6m          | đ/md        |   | 166.000    | 166.000    | 166.000    | 166.000    | 166.000          | 166.000    |
|            | Cống hộp đơn 1,6 x 2,0m          | đ/md        |   | 181.000    | 181.000    | 181.000    | 181.000    | 181.000          | 181.000    |
|            | Cống hộp đơn 2,0 x 2,0m          | đ/md        |   | 212.000    | 212.000    | 212.000    | 212.000    | 212.000          | 212.000    |
|            | Cống hộp đơn 2,0 x 2,5m          | đ/md        |   | 212.000    | 212.000    | 212.000    | 212.000    | 212.000          | 212.000    |
|            | Cống hộp đơn 2,5 x 2,5m          | đ/md        |   | 222.000    | 222.000    | 222.000    | 222.000    | 222.000          | 222.000    |
|            | Cống hộp đơn 3,0 x 3,0m          | đ/md        |   | 247.000    | 247.000    | 247.000    | 247.000    | 247.000          | 247.000    |
|            | Cống hộp 2x(2.0x2.0)m            | đ/md        |   | 312.000    | 312.000    | 312.000    | 312.000    | 312.000          | 312.000    |
|            | Cống hộp 2x(2.5x2.5)m            | đ/md        |   | 378.000    | 378.000    | 378.000    | 378.000    | 378.000          | 378.000    |
| <b>2</b>   | <b>Cống tròn Thế Giới Nhà</b>    |             |   |            |            |            |            |                  |            |
| <b>2.1</b> | <b>Cống tròn vỉa hè</b>          |             |   |            |            |            |            |                  |            |
|            | Cống rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m | đ/md        | 325.000   | 350.000    | 347.000    | 350.000    | 347.000    | 347.000          | 347.000    |
|            | Cống rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m | đ/md        | 395.000   | 426.000    | 421.000    | 426.000    | 421.000    | 421.000          | 421.000    |
|            | Cống rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m | đ/md        | 487.000   | 552.000    | 542.000    | 552.000    | 542.000    | 542.000          | 542.000    |

| STT        | Loại vật liệu xây dựng            | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |           |           |           |           |                  |           |
|------------|-----------------------------------|-------------|---|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------|-----------|
|            |                                   |             | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu  | Phú Mỹ    | Xuyên Mộc | Châu Đức  | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa    |
|            | Cổng rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m  | đ/md        | 592.000   | 653.000   | 643.000   | 653.000   | 643.000   | 643.000          | 643.000   |
|            | Cổng rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m  | đ/md        | 941.000   | 1.061.000 | 1.041.000 | 1.061.000 | 1.041.000 | 1.041.000        | 1.041.000 |
|            | Cổng rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m | đ/md        | 1.338.000   | 1.484.000 | 1.470.000 | 1.484.000 | 1.470.000 | 1.470.000        | 1.470.000 |
|            | Cổng rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m | đ/md        | 2.488.000   | 2.755.000 | 2.730.000 | 2.755.000 | 2.730.000 | 2.730.000        | 2.730.000 |
|            | Cổng rung - ép Ø1500, L: 2.5m     | đ/md        | 3.244.000   | 3.596.000 | 3.536.000 | 3.596.000 | 3.536.000 | 3.536.000        | 3.536.000 |
|            | Cổng rung - ép Ø1800, L: 2.5m     | đ/md        | 4.393.000   | 4.937.000 | 4.836.000 | 4.937.000 | 4.836.000 | 4.836.000        | 4.836.000 |
|            | Cổng rung - ép Ø2000, L: 2.5m     | đ/md        | 4.975.000   | 5.703.000 | 5.592.000 | 5.703.000 | 5.592.000 | 5.592.000        | 5.592.000 |
| <b>2.2</b> | <b>Cổng tròn H10</b>              |             |   |           |           |           |           |                  |           |
|            | Cổng rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m  | đ/md        | 325.000   | 350.000   | 347.000   | 350.000   | 347.000   | 347.000          | 347.000   |
|            | Cổng rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m  | đ/md        | 395.000   | 426.000   | 421.000   | 426.000   | 421.000   | 421.000          | 421.000   |
|            | Cổng rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m  | đ/md        | 487.000   | 552.000   | 542.000   | 552.000   | 542.000   | 542.000          | 542.000   |
|            | Cổng rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m  | đ/md        | 592.000   | 653.000   | 643.000   | 653.000   | 643.000   | 643.000          | 643.000   |
|            | Cổng rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m  | đ/md        | 941.000   | 1.061.000 | 1.041.000 | 1.061.000 | 1.041.000 | 1.041.000        | 1.041.000 |
|            | Cổng rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m | đ/md        | 1.338.000   | 1.484.000 | 1.470.000 | 1.484.000 | 1.470.000 | 1.470.000        | 1.470.000 |
|            | Cổng rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m | đ/md        | 2.488.000   | 2.755.000 | 2.730.000 | 2.755.000 | 2.730.000 | 2.730.000        | 2.730.000 |
|            | Cổng rung - ép Ø1500, L: 2.5m     | đ/md        | 3.244.000   | 3.596.000 | 3.536.000 | 3.596.000 | 3.536.000 | 3.536.000        | 3.536.000 |
|            | Cổng rung - ép Ø1800, L: 2.5m     | đ/md        | 4.393.000   | 4.937.000 | 4.836.000 | 4.937.000 | 4.836.000 | 4.836.000        | 4.836.000 |
|            | Cổng rung - ép Ø2000, L: 2.5m     | đ/md        | 4.975.000   | 5.703.000 | 5.592.000 | 5.703.000 | 5.592.000 | 5.592.000        | 5.592.000 |
| <b>2.3</b> | <b>Cổng tròn H30</b>              |             |   |           |           |           |           |                  |           |
|            | Cổng rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m  | đ/md        | 381.000   | 411.000   | 406.000   | 411.000   | 406.000   | 406.000          | 406.000   |
|            | Cổng rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m  | đ/md        | 431.000   | 472.000   | 456.000   | 472.000   | 456.000   | 456.000          | 456.000   |
|            | Cổng rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m  | đ/md        | 532.000   | 544.000   | 588.000   | 544.000   | 588.000   | 588.000          | 588.000   |
|            | Cổng rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m  | đ/md        | 678.000   | 743.000   | 728.000   | 743.000   | 728.000   | 728.000          | 728.000   |





| STT       | Loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |           |           |           |           |                  |           |
|-----------|--|-------------|---|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------|-----------|
|           |  |             | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu  | Phú Mỹ    | Xuyên Mộc | Châu Đức  | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa    |
|           | Cổng rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m  | đ/md        |   | 106.000   | 106.000   | 106.000   | 106.000   | 106.000          | 106.000   |
|           | Cổng rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m  | đ/md        |   | 126.000   | 126.000   | 126.000   | 126.000   | 126.000          | 126.000   |
|           | Cổng rung - ép Ø1500, L: 2.5m  | đ/md        |   | 146.000   | 146.000   | 146.000   | 146.000   | 146.000          | 146.000   |
|           | Cổng rung - ép Ø1800, L: 2.5m  | đ/md        |   | 171.000   | 171.000   | 171.000   | 171.000   | 171.000          | 171.000   |
|           | Cổng rung - ép Ø2000, L: 2.5m  | đ/md        |   | 192.000   | 192.000   | 192.000   | 192.000   | 192.000          | 192.000   |
| <b>3</b>  | <b>Bó vỉa Thế Giới Nhà</b>   |             |   |           |           |           |           |                  |           |
|           | Bó vỉa 160x380x1000  | đ/md        |   | 224.000   | 214.000   | 224.000   | 224.000   | 214.000          | 214.000   |
| <b>VI</b> | <b>CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC CƯỜNG ĐỘ CAO (Nhà máy cọc Long Hậu: Lô C03, Đường số 3, KCN Long Hậu, Long An và Nhà máy cọc Nhơn Trạch: Lô 7 Đường 5C, KCN Nhơn Trạch 2, X. Phú Hội, H. Nhơn Trạch, Đồng Nai)</b> |             |   |           |           |           |           |                  |           |
| <b>1</b>  | <b>Cọc bê tông 60Mpa</b>   |             |   |           |           |           |           |                  |           |
|           | Cọc PC D300 A  | đ/md        |   | 300.000   | 298.000   | 300.000   | 300.000   | 298.000          | 298.000   |
|           | Cọc PC D350 A  | đ/md        |   | 361.000   | 357.000   | 361.000   | 361.000   | 357.000          | 357.000   |
|           | Cọc PC D400 A dày 75   | đ/md        |   | 481.000   | 473.000   | 481.000   | 481.000   | 473.000          | 473.000   |
|           | Cọc PC D400 A dày 80   | đ/md        |   | 496.000   | 486.000   | 496.000   | 496.000   | 486.000          | 486.000   |
|           | Cọc PC D450 A dày 80   | đ/md        |   | 581.000   | 567.000   | 581.000   | 581.000   | 567.000          | 567.000   |
|           | Cọc PC D450 A dày 85   | đ/md        |   | 594.000   | 577.000   | 594.000   | 594.000   | 577.000          | 577.000   |
|           | Cọc PC D500 A  | đ/md        |   | 715.000   | 688.000   | 715.000   | 715.000   | 688.000          | 688.000   |
|           | Cọc PC D600 A  | đ/md        |   | 929.000   | 876.000   | 929.000   | 929.000   | 876.000          | 876.000   |
|           | Cọc PC D700 A  | đ/md        |   | 1.282.000 | 1.186.000 | 1.282.000 | 1.282.000 | 1.186.000        | 1.186.000 |
|           | Cọc PC D800 A  | đ/md        |   | 1.730.000 | 1.587.000 | 1.730.000 | 1.730.000 | 1.587.000        | 1.587.000 |
|           | Cọc PC D300 B  | đ/md        |   | 357.000   | 355.000   | 357.000   | 357.000   | 355.000          | 355.000   |
|           | Cọc PC D350 B  | đ/md        |   | 421.000   | 417.000   | 421.000   | 421.000   | 417.000          | 417.000   |
|           | Cọc PC D400 B dày 75   | đ/md        |   | 598.000   | 590.000   | 598.000   | 598.000   | 590.000          | 590.000   |

| STT      | Loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |           |           |           |           |                  |           |
|----------|--------------------------|-------------|---|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------|-----------|
|          |                          |             | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu  | Phú Mỹ    | Xuyên Mộc | Châu Đức  | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa    |
|          | Cọc PC D400 B dày 80     | đ/md        |   | 614.000   | 604.000   | 614.000   | 614.000   | 604.000          | 604.000   |
|          | Cọc PC D450 B dày 80     | đ/md        |   | 723.000   | 709.000   | 723.000   | 723.000   | 709.000          | 709.000   |
|          | Cọc PC D450 B dày 85     | đ/md        |   | 735.000   | 719.000   | 735.000   | 735.000   | 719.000          | 719.000   |
|          | Cọc PC D500 B            | đ/md        |   | 861.000   | 835.000   | 861.000   | 861.000   | 835.000          | 835.000   |
|          | Cọc PC D600 B            | đ/md        |   | 1.281.000 | 1.228.000 | 1.281.000 | 1.281.000 | 1.228.000        | 1.228.000 |
|          | Cọc PC D700 B            | đ/md        |   | 1.791.000 | 1.695.000 | 1.791.000 | 1.791.000 | 1.695.000        | 1.695.000 |
|          | Cọc PC D800 B            | đ/md        |   | 2.170.000 | 2.027.000 | 2.170.000 | 2.170.000 | 2.027.000        | 2.027.000 |
|          | Cọc PC D300 C            | đ/md        |   | 415.000   | 414.000   | 415.000   | 415.000   | 414.000          | 414.000   |
|          | Cọc PC D350 C            | đ/md        |   | 498.000   | 495.000   | 498.000   | 498.000   | 495.000          | 495.000   |
|          | Cọc PC D400 C dày 75     | đ/md        |   | 655.000   | 646.000   | 655.000   | 655.000   | 646.000          | 646.000   |
|          | Cọc PC D400 C dày 80     | đ/md        |   | 665.000   | 655.000   | 665.000   | 665.000   | 655.000          | 655.000   |
|          | Cọc PC D450 C dày 80     | đ/md        |   | 783.000   | 769.000   | 783.000   | 783.000   | 769.000          | 769.000   |
|          | Cọc PC D450 C dày 85     | đ/md        |   | 795.000   | 779.000   | 795.000   | 795.000   | 779.000          | 779.000   |
|          | Cọc PC D500 C            | đ/md        |   | 1.016.000 | 990.000   | 1.016.000 | 1.016.000 | 990.000          | 990.000   |
|          | Cọc PC D600 C            | đ/md        |   | 1.398.000 | 1.345.000 | 1.398.000 | 1.398.000 | 1.345.000        | 1.345.000 |
|          | Cọc PC D700 C            | đ/md        |   | 2.009.000 | 1.914.000 | 2.009.000 | 2.009.000 | 1.914.000        | 1.914.000 |
|          | Cọc PC D800 C            | đ/md        |   | 2.435.000 | 2.293.000 | 2.435.000 | 2.435.000 | 2.293.000        | 2.293.000 |
| <b>2</b> | <b>Cọc bê tông 80Mpa</b> |             |   |           |           |           |           |                  |           |
|          | Cọc PHC D300 A           | đ/md        |   | 316.000   | 315.000   | 316.000   | 316.000   | 315.000          | 315.000   |
|          | Cọc PHC D350 A           | đ/md        |   | 379.000   | 375.000   | 379.000   | 379.000   | 375.000          | 375.000   |
|          | Cọc PHC D400 A dày 75    | đ/md        |   | 504.000   | 495.000   | 504.000   | 504.000   | 495.000          | 495.000   |
|          | Cọc PHC D400 A dày 80    | đ/md        |   | 519.000   | 509.000   | 519.000   | 519.000   | 509.000          | 509.000   |
|          | Cọc PHC D450 A dày 80    | đ/md        |   | 608.000   | 595.000   | 608.000   | 608.000   | 595.000          | 595.000   |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |           |           |           |           |                  |           |
|-----|------------------------|-------------|---|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------|-----------|
|     |                        |             | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu  | Phú Mỹ    | Xuyên Mộc | Châu Đức  | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa    |
|     | Cọc PHC D450 A dày 85  | đ/md        |   | 621.000   | 605.000   | 621.000   | 621.000   | 605.000          | 605.000   |
|     | Cọc PHC D500 A         | đ/md        |   | 750.000   | 724.000   | 750.000   | 750.000   | 724.000          | 724.000   |
|     | Cọc PHC D600 A         | đ/md        |   | 973.000   | 920.000   | 973.000   | 973.000   | 920.000          | 920.000   |
|     | Cọc PHC D700 A         | đ/md        |   | 1.312.000 | 1.216.000 | 1.312.000 | 1.312.000 | 1.216.000        | 1.216.000 |
|     | Cọc PHC D800 A         | đ/md        |   | 1.809.000 | 1.666.000 | 1.809.000 | 1.809.000 | 1.666.000        | 1.666.000 |
|     | Cọc PHC D300 B         | đ/md        |   | 374.000   | 372.000   | 374.000   | 374.000   | 372.000          | 372.000   |
|     | Cọc PHC D350 B         | đ/md        |   | 442.000   | 438.000   | 442.000   | 442.000   | 438.000          | 438.000   |
|     | Cọc PHC D400 B dày 75  | đ/md        |   | 627.000   | 619.000   | 627.000   | 627.000   | 619.000          | 619.000   |
|     | Cọc PHC D400 B dày 80  | đ/md        |   | 643.000   | 633.000   | 643.000   | 643.000   | 633.000          | 633.000   |
|     | Cọc PHC D450 B dày 80  | đ/md        |   | 757.000   | 744.000   | 757.000   | 757.000   | 744.000          | 744.000   |
|     | Cọc PHC D450 B dày 85  | đ/md        |   | 770.000   | 754.000   | 770.000   | 770.000   | 754.000          | 754.000   |
|     | Cọc PHC D500 B         | đ/md        |   | 904.000   | 877.000   | 904.000   | 904.000   | 877.000          | 877.000   |
|     | Cọc PHC D600 B         | đ/md        |   | 1.324.000 | 1.271.000 | 1.324.000 | 1.324.000 | 1.271.000        | 1.271.000 |
|     | Cọc PHC D700 B         | đ/md        |   | 1.725.000 | 1.630.000 | 1.725.000 | 1.725.000 | 1.630.000        | 1.630.000 |
|     | Cọc PHC D800 B         | đ/md        |   | 2.275.000 | 2.133.000 | 2.275.000 | 2.275.000 | 2.133.000        | 2.133.000 |
|     | Cọc PHC D300 C         | đ/md        |   | 435.000   | 434.000   | 435.000   | 435.000   | 434.000          | 434.000   |
|     | Cọc PHC D350 C         | đ/md        |   | 522.000   | 518.000   | 522.000   | 522.000   | 518.000          | 518.000   |
|     | Cọc PHC D400 C dày 75  | đ/md        |   | 686.000   | 678.000   | 686.000   | 686.000   | 678.000          | 678.000   |
|     | Cọc PHC D400 C dày 80  | đ/md        |   | 696.000   | 686.000   | 696.000   | 696.000   | 686.000          | 686.000   |
|     | Cọc PHC D450 C dày 80  | đ/md        |   | 821.000   | 807.000   | 821.000   | 821.000   | 807.000          | 807.000   |
|     | Cọc PHC D450 C dày 85  | đ/md        |   | 834.000   | 817.000   | 834.000   | 834.000   | 817.000          | 817.000   |
|     | Cọc PHC D500 C         | đ/md        |   | 1.022.000 | 995.000   | 1.022.000 | 1.022.000 | 995.000          | 995.000   |
|     | Cọc PHC D600 C         | đ/md        |   | 1.422.000 | 1.369.000 | 1.422.000 | 1.422.000 | 1.369.000        | 1.369.000 |

| STT        | Loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |            |            |            |            |                  |            |
|------------|--|-------------|---|------------|------------|------------|------------|------------------|------------|
|            |  |             | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu   | Phú Mỹ     | Xuyên Mộc  | Châu Đức   | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa     |
|            | Cọc PHC D700 C   | đ/md        |   | 1.815.000  | 1.720.000  | 1.815.000  | 1.815.000  | 1.720.000        | 1.720.000  |
|            | Cọc PHC D800 C   | đ/md        |   | 2.552.000  | 2.409.000  | 2.552.000  | 2.552.000  | 2.409.000        | 2.409.000  |
| <b>VII</b> | <b>CÔNG TY TNHH SIGEN 106 HUYỀN TRẦN CÔNG CHÚA, P8, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU</b>   |             |   |            |            |            |            |                  |            |
|            | <b>Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải sử dụng song chắn rác: bằng gang cầu (Chưa bao gồm: Chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối)</b>          |             |   |            |            |            |            |                  |            |
|            | Loại SG-01A TCVN 10333-1:2014<br>KT 440x640x670 mm   | đ/bộ        | 9.500.000   | 9.500.000  | 9.630.000  | 9.630.000  | 9.600.000  | 9.600.000        | 9.580.000  |
|            | Loại SG-01B TCVN 10333-1:2014<br>KT 440x840x670 mm   | đ/bộ        | 10.000.000  | 10.000.000 | 10.140.000 | 10.140.000 | 10.120.000 | 10.120.000       | 10.110.000 |
|            | Loại SG-02B TCVN 10333-1:2014<br>KT 440x840x800 mm   | đ/bộ        | 10.300.000  | 10.300.000 | 10.440.000 | 10.440.000 | 10.390.000 | 10.390.000       | 10.370.000 |
|            | Loại SG-03A TCVN 10333-1:2014<br>KT 440x640x540 mm   | đ/bộ        | 7.000.000   | 7.000.000  | 7.120.000  | 7.120.000  | 7.110.000  | 7.110.000        | 7.100.000  |
|            | Loại SG-03B TCVN 10333-1:2014<br>KT 440x840x540 mm   | đ/bộ        | 7.500.000   | 7.500.000  | 7.627.273  | 7.627.273  | 7.618.182  | 7.618.182        | 7.610.000  |
|            | Loại SG-04A TCVN 10333-1:2014<br>KT 580 x1000x 670 mm  | đ/bộ        | 12.000.000  | 12.000.000 | 12.200.000 | 12.200.000 | 12.170.000 | 12.170.000       | 12.150.000 |
|            | Loại SG-04B TCVN 10333-1:2014<br>KT 580x1000x800 mm  | đ/bộ        | 12.000.000  | 12.000.000 | 12.200.000 | 12.200.000 | 12.170.000 | 12.170.000       | 12.150.000 |
|            | Loại SG-05A TCVN 10333-1:2014<br>KT 400x600x540 mm   | đ/bộ        | 3.545.455   | 3.545.455  | 3.675.455  | 3.675.455  | 3.670.000  | 3.670.000        | 3.660.000  |
|            | Loại SG-05B TCVN 10333-1:2014<br>KT 400x800x540 mm   | đ/bộ        | 4.454.545   | 4.454.545  | 4.581.818  | 4.581.818  | 4.570.000  | 4.570.000        | 4.560.000  |
|            | Loại SG-06A TCVN 10333-1:2014<br>KT 440x640x670 mm   | đ/bộ        | 8.000.000   | 8.500.000  | 8.130.000  | 8.130.000  | 8.100.000  | 8.100.000        | 8.080.000  |
|            | Loại SG-06B TCVN 10333-1:2014<br>KT 440x840x670 mm   | đ/bộ        | 8.000.000   | 8.500.000  | 8.640.000  | 8.500.000  | 8.620.000  | 8.620.000        | 8.610.000  |
|            | <b>Nắp hồ ga khung vuông âm nắp tròn - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển, xếp dỡ cho 20 nắp hồ ga trở lên đến trung tâm hành chính huyện, thị xã, thành phố.</b> |             |   |            |            |            |            |                  |            |
|            | Nắp hồ ga khung vuông âm nắp tròn gang cầu, nhãn hiệu Sigen tải trọng 40 tấn. Tiêu chuẩn cơ sở: TCCS   | đ/bộ        |   | 12.000.000 | 12.200.000 | 12.200.000 | 12.150.000 | 12.150.000       | 12.120.000 |

| STT      | Loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị tính      | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |             |            |            |            |                  |            |
|----------|---|------------------|---|-------------|------------|------------|------------|------------------|------------|
|          |   |                  | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu    | Phú Mỹ     | Xuyên Mộc  | Châu Đức   | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa     |
|          | 01/2023/Sigen. kt:1200x1200x125mm nắp 940 (thông thủy 880)  |                  |   |             |            |            |            |                  |            |
|          | Nắp hố ga khung vuông âm gang cầu nắp tròn, nhãn hiệu Sigen tải trọng 40 tấn. Tiêu chuẩn cơ sở: TCCS 01/2023/SIGEN KT:1200x1200x75mm nắp 940 (thông thủy 880)   | đ/bộ             |   | 11.300.000  | 11.500.000 | 11.500.000 | 11.450.000 | 11.450.000       | 11.420.000 |
|          | Nắp hố ga khung vuông âm nắp tròn gang cầu, nhãn hiệu Sigen tải trọng 12,5 tấn. Tiêu chuẩn cơ sở: TCCS 01/2023/SIGEN KT:1200x1200x75mm nắp 940 (thông thủy 880) | đ/bộ             |   | 10.500.000  | 10.700.000 | 10.700.000 | 10.650.000 | 10.650.000       | 10.620.000 |
| <b>K</b> | <b>NHÓM BÊ TÔNG TƯƠI. BÊ TÔNG NHỰA NÓNG. NHỰA ĐƯỜNG</b>   |                  |   |             |            |            |            |                  |            |
| <b>I</b> | <b>BÊ TÔNG TƯƠI</b>   |                  |   |             |            |            |            |                  |            |
| <b>1</b> | <b>Công ty CP DIC - Bê Tông - BRVT. sử dụng xi măng Holcim PCB 40):</b>   |                  |   |             |            |            |            |                  |            |
|          | Bê tông tươi. mac 150/28.10±2cm (không bơm)   | đ/m <sup>3</sup> |   | 1.160.000   | 1.160.000  | 1.160.000  | 1.160.000  | 1.160.000        | 1.160.000  |
|          | Bê tông tươi. mac 200/28.10±2cm (không bơm)   | đ/m <sup>3</sup> |   | 1.220.000   | 1.220.000  | 1.220.000  | 1.220.000  | 1.220.000        | 1.220.000  |
|          | Bê tông tươi. mac 250/28.10±2cm (không bơm)   | đ/m <sup>3</sup> |   | 1.290.000   | 1.290.000  | 1.290.000  | 1.290.000  | 1.290.000        | 1.290.000  |
|          | Bê tông tươi. mac 300/28.10±2cm (không bơm)   | đ/m <sup>3</sup> |   | 1.360.000   | 1.360.000  | 1.360.000  | 1.360.000  | 1.360.000        | 1.360.000  |
|          | Bê tông tươi. mac 350/28.10±2cm (không bơm)   | đ/m <sup>3</sup> |   | 1.430.000   | 1.430.000  | 1.430.000  | 1.430.000  | 1.430.000        | 1.430.000  |
|          | Bê tông tươi. mac 400/28.10±2cm (không bơm)   | đ/m <sup>3</sup> |   | 1.500.000   | 1.500.000  | 1.500.000  | 1.500.000  | 1.500.000        | 1.500.000  |
|          | Dịch vụ bơm bê tông   | Mỗi lần bơm      | Mỗi lần bơm   | Mỗi lần bơm |            |            |            |                  |            |



| STT | Loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị tính                   | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |             |           |           |           |                  |           |
|-----|---|-------------------------------|---|-------------|-----------|-----------|-----------|------------------|-----------|
|     |   |                               | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu    | Phú Mỹ    | Xuyên Mộc | Châu Đức  | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa    |
|     | Bê tông M250 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày                                   | đ/m <sup>3</sup>              |   | 1.260.364   | 1.260.364 | 1.260.364 | 1.260.364 | 1.260.364        | 1.260.364 |
|     | Bê tông M300 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày                                   | đ/m <sup>3</sup>              |   | 1.323.364   | 1.323.364 | 1.323.364 | 1.323.364 | 1.323.364        | 1.323.364 |
|     | Bê tông M350 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày                                   | đ/m <sup>3</sup>              |   | 1.413.636   | 1.413.636 | 1.413.636 | 1.413.636 | 1.413.636        | 1.413.636 |
|     | Bê tông M400 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày                                   | đ/m <sup>3</sup>              |   | 1.473.636   | 1.473.636 | 1.473.636 | 1.473.636 | 1.473.636        | 1.473.636 |
|     | Bê tông M450 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày                                   | đ/m <sup>3</sup>              |   | 1.539.636   | 1.539.636 | 1.539.636 | 1.539.636 | 1.539.636        | 1.539.636 |
|     | Bê tông M500 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày                                   | đ/m <sup>3</sup>              |   | 1.601.636   | 1.601.636 | 1.601.636 | 1.601.636 | 1.601.636        | 1.601.636 |
|     | Bê tông M550 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày                                   | đ/m <sup>3</sup>              |   | 1.664.636   | 1.664.636 | 1.664.636 | 1.664.636 | 1.664.636        | 1.664.636 |
|     | Bê tông M600 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày                                   | đ/m <sup>3</sup>              |   | 1.726.636   | 1.726.636 | 1.726.636 | 1.726.636 | 1.726.636        | 1.726.636 |
|     | Mỗi độ sụt tăng lên 2cm   | đ/m <sup>3</sup>              |   | 25.000      | 25.000    | 25.000    | 25.000    | 25.000           | 25.000    |
|     | Nếu sử dụng phụ gia R7 thì đơn giá 72.000đ/m <sup>3</sup>                     |                               |   |             |           |           |           |                  |           |
|     | Nếu sử dụng phụ gia R14 thì đơn giá 55.000đ/m <sup>3</sup>                    |                               |   |             |           |           |           |                  |           |
|     | Nếu sử dụng phụ gia chống thấm thì đơn giá 72.000đ/m <sup>3</sup>             |                               |   |             |           |           |           |                  |           |
|     | Nếu sử dụng phương thức bơm bê tông được tính như sau:<br>Dịch vụ bơm bê tông | Mỗi lần bơm                   | Mỗi lần bơm   |             |           |           |           |                  |           |
|     | Bơm cần bê tông (37m, 47m, 56m)   | Khối lượng > 24m <sup>3</sup> | Khối lượng ≤ 24m <sup>3</sup>                             |             |           |           |           |                  |           |
|     |   | ĐVT                           | Đơn giá   | Đơn vị tính | Đơn giá   |           |           |                  |           |
|     |   |                               | (VNĐ)   |             | (VNĐ)     |           |           |                  |           |





| STT       | Loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị tính      | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |   |                               |           |           |                  |           |
|-----------|--|------------------|---|---|-------------------------------|-----------|-----------|------------------|-----------|
|           |  |                  | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu                                    | Phú Mỹ                        | Xuyên Mộc | Châu Đức  | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa    |
|           | Phụ gia đông kết nhanh R7  | đ/m <sup>3</sup> |   | 70.000                                      | 70.000                        | 70.000    | 70.000    | 70.000           | 70.000    |
|           | Phụ gia đông kết nhanh R3  | đ/m <sup>3</sup> |   | 150.000                                     | 150.000                       | 150.000   | 150.000   | 150.000          | 150.000   |
|           | Độ sụt tăng hoặc giảm 2cm  | đ/m <sup>3</sup> |   | 20.000                                      | 20.000                        | 20.000    | 20.000    | 20.000           | 20.000    |
|           |  |                  |   | Đơn giá                                     |                               |           |           |                  |           |
|           |  |                  |   | =>25m <sup>3</sup><br>(VNĐ/m <sup>3</sup> ) | <25m <sup>3</sup><br>(VNĐ/ca) |           |           |                  |           |
|           | Bơm cần  |                  | Bơm cần<=37m  | 80.000                                      | 2.300.000                     |           |           |                  |           |
|           |  |                  | 37m<Bơm cần<=47m  | 90.000                                      | 2.700.000                     |           |           |                  |           |
|           |  |                  | 47m<Bơm cần<=56m  | 95.000                                      | 3.000.000                     |           |           |                  |           |
|           | Bơm ngang  |                  | Bơm ngang <=80m   | 90.000                                      | 3.000.000                     |           |           |                  |           |
| <b>5</b>  | <b>Bê tông Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà - Nhà máy Phú Mỹ- Đường số 10, KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và Nhà máy Đất Đỏ- Lô 15, Đường N7, KCN Đất Đỏ 1, xã Phước Long Thọ, H. Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu</b> |                  |   |   |                               |           |           |                  |           |
|           | M100, R28, độ sụt 10±2 (B7,5)  | đ/m <sup>3</sup> |   | 1.046.000                                   | 1.009.000                     | 1.046.000 | 1.027.000 | 1.009.000        | 1.027.000 |
|           | M150, R28, độ sụt 10±2 (B10 - B12,5)   | đ/m <sup>3</sup> |   | 1.092.000                                   | 1.064.000                     | 1.092.000 | 1.074.000 | 1.064.000        | 1.074.000 |
|           | M200, R28, độ sụt 10±2 (B15)   | đ/m <sup>3</sup> |   | 1.138.000                                   | 1.111.000                     | 1.138.000 | 1.120.000 | 1.111.000        | 1.120.000 |
|           | M250, R28, độ sụt 10±2 (B20)   | đ/m <sup>3</sup> |   | 1.203.000                                   | 1.175.000                     | 1.203.000 | 1.185.000 | 1.175.000        | 1.185.000 |
|           | M300, R28, độ sụt 10±2 (B22,5)   | đ/m <sup>3</sup> |   | 1.250.000                                   | 1.222.000                     | 1.250.000 | 1.231.000 | 1.222.000        | 1.231.000 |
|           | M350, R28, độ sụt 10±2 (B25 - B27,5)   | đ/m <sup>3</sup> |   | 1.314.000                                   | 1.287.000                     | 1.314.000 | 1.296.000 | 1.287.000        | 1.296.000 |
|           | M400, R28, độ sụt 10±2 (B30)   | đ/m <sup>3</sup> |   | 1.379.000                                   | 1.351.000                     | 1.379.000 | 1.361.000 | 1.351.000        | 1.361.000 |
|           | M450, R28, độ sụt 10±2 (B35)   | đ/m <sup>3</sup> |   | 1.462.000                                   | 1.435.000                     | 1.462.000 | 1.444.000 | 1.435.000        | 1.444.000 |
|           | M500, R28, độ sụt 12 (B40)   | đ/m <sup>3</sup> |   | 1.527.000                                   | 1.500.000                     | 1.527.000 | 1.509.000 | 1.500.000        | 1.509.000 |
|           | M550, R28, độ sụt 12 (B45)   | đ/m <sup>3</sup> |   | 1.555.000                                   | 1.547.000                     | 1.555.000 | 1.547.000 | 1.540.000        | 1.547.000 |
|           | M600, R28, độ sụt 14 (B50)   | đ/m <sup>3</sup> |   | 1.601.000                                   | 1.583.000                     | 1.601.000 | 1.592.000 | 1.583.000        | 1.592.000 |
| <b>II</b> | <b>Nhựa đường 60/70 - Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (NM Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh)</b>   |                  |   |   |                               |           |           |                  |           |

| STT        | Loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |          |        |           |          |                  |        |
|------------|---|-------------|---|----------|--------|-----------|----------|------------------|--------|
|            |   |             | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu | Phú Mỹ | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa |
|            | Nhựa đường 60/70 - Phuy   | đ/kg        | 15.400  |          |        |           |          |                  |        |
|            | Nhựa đường 60/70 - Xá   | đ/kg        | 13.600  |          |        |           |          |                  |        |
| <b>III</b> | <b>Bê tông nhựa nóng tại nhà máy số 268 Trịnh Đình Thảo, TP Bà Rịa - Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển đô thị (UDEC)</b>                   |             |   |          |        |           |          |                  |        |
|            | C9.5 (TCVN 8820-2011; TCVN 8860:2011 và so sánh theo TCVN 13567-1:2022. tỷ lệ nhựa 5,5%)  | đ/tấn       | 1.292.816   |          |        |           |          |                  |        |
|            | C12.5 (TCVN 8820-2011; TCVN 8860:2011 và so sánh theo TCVN 13567-1:2022. tỷ lệ nhựa 5,3%)   | đ/tấn       | 1.251.193   |          |        |           |          |                  |        |
|            | C19 (TCVN 8820-2011; TCVN 8860:2011 và so sánh theo TCVN 13567-1:2022. tỷ lệ nhựa 5,0%)   | đ/tấn       | 1.210.453   |          |        |           |          |                  |        |
| <b>IV</b>  | <b>Bê tông nhựa nóng tại trạm BTN thuộc KCN Phú Mỹ 3, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT - Công ty Cổ phần CIEC Toàn Cầu</b>                              |             |   |          |        |           |          |                  |        |
|            | Sản xuất Bê tông nhựa C9.5 (TCVN 13567-1:2022)  | đ/tấn       | 1.368.000   |          |        |           |          |                  |        |
|            | Sản xuất Bê tông nhựa C12.5 (TCVN 13567-1:2022)   | đ/tấn       | 1.326.000   |          |        |           |          |                  |        |
|            | Sản xuất Bê tông nhựa C19 (TCVN 13567-1:2022)   | đ/tấn       | 1.267.000   |          |        |           |          |                  |        |
| <b>V</b>   | <b>Bê tông nhựa nóng tại trạm Bà Rịa xã Châu Pha, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT - Công ty TNHH xây dựng giao thông Bình An</b>                       |             |   |          |        |           |          |                  |        |
|            | Bê tông nhựa C9.5 (TCVN 13567-1:2022)   | đ/tấn       | 1.352.727   |          |        |           |          |                  |        |
|            | Bê tông nhựa C12.5 (TCVN 13567-1:2022)  | đ/tấn       | 1.330.909   |          |        |           |          |                  |        |
|            | Bê tông nhựa C19 (TCVN 13567-1:2022)  | đ/tấn       | 1.265.455   |          |        |           |          |                  |        |
| <b>VI</b>  | <b>Bê tông nhựa nóng tại nhà máy 799 KP. Thiên Bình, Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai - Công ty CP Đầu tư Xây dựng B.M.T</b> |             |   |          |        |           |          |                  |        |
|            | Bê tông nhựa C9.5 (TCVN 13567-1:2022)   | đ/tấn       | 1.250.000   |          |        |           |          |                  |        |
|            | Bê tông nhựa C12.5 (TCVN 13567-   | đ/tấn       | 1.240.000   |          |        |           |          |                  |        |





| STT      | Loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị tính | Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT) |          |         |           |          |                  |         |
|----------|---|-------------|---|----------|---------|-----------|----------|------------------|---------|
|          |   |             | Nơi sản xuất  | Vũng Tàu | Phú Mỹ  | Xuyên Mộc | Châu Đức | Long Điền Đất Đỏ | Bà Rịa  |
| 32       | Bu lông M18x40, mạ kẽm  | Cái         |   | 14.790   | 14.790  | 14.790    | 14.790   | 14.790           | 14.790  |
|          | <b>Đỉnh phản quang bằng hợp kim nhôm, khả năng chịu nén 60T</b> |             |   |          |         |           |          |                  |         |
| 33       | Đỉnh phản quang loại 1, 1 mặt thấu kính phản quang              | Cái         |   | 128.600  | 128.600 | 128.600   | 128.600  | 128.600          | 128.600 |
| 34       | Đỉnh phản quang loại 2, 2 mặt thấu kính phản quang              | Cái         |   | 166.200  | 166.200 | 166.200   | 166.200  | 166.200          | 166.200 |
| <b>M</b> | <b>NHIÊN LIỆU (Petrolimex)</b>                                  |             |   |          |         |           |          |                  |         |
| <b>1</b> | <b>Ngày 01/06/2023 đến ngày 11/06/2023</b>                      |             |   |          |         |           |          |                  |         |
|          | Xăng E5 RON 92 - II   | đ/lít       |   | 19.345   | 19.345  | 19.345    | 19.345   | 19.345           | 19.345  |
|          | Diezel 0,05S - II   | đ/lít       |   | 16.627   | 16.627  | 16.627    | 16.627   | 16.627           | 16.627  |
|          | Dầu hỏa   | đ/lít       |   | 16.473   | 16.473  | 16.473    | 16.473   | 16.473           | 16.473  |
|          | Dầu mazut 3,5S  | đ/kg        |   | 13.791   | 13.791  | 13.791    | 13.791   | 13.791           | 13.791  |
| <b>2</b> | <b>Ngày 12/06/2023 đến ngày 20/06/2023</b>                      |             |   |          |         |           |          |                  |         |
|          | Xăng E5 RON 92 - II   | đ/lít       |   | 19.345   | 19.345  | 19.345    | 19.345   | 19.345           | 19.345  |
|          | Diezel 0,05S - II   | đ/lít       |   | 16.709   | 16.709  | 16.709    | 16.709   | 16.709           | 16.709  |
|          | Dầu hỏa   | đ/lít       |   | 16.518   | 16.518  | 16.518    | 16.518   | 16.518           | 16.518  |
|          | Dầu mazut 3,5S  | đ/kg        |   | 13.636   | 13.636  | 13.636    | 13.636   | 13.636           | 13.636  |
| <b>3</b> | <b>Ngày 21/06/2023 đến ngày 31/06/2023</b>                      |             |   |          |         |           |          |                  |         |
|          | Xăng E5 RON 92 - II   | đ/lít       |   | 19.345   | 19.345  | 19.345    | 19.345   | 19.345           | 19.345  |
|          | Diezel 0,05S - II   | đ/lít       |   | 16.845   | 16.845  | 16.845    | 16.845   | 16.845           | 16.845  |
|          | Dầu hỏa   | đ/lít       |   | 16.636   | 16.636  | 16.636    | 16.636   | 16.636           | 16.636  |
|          | Dầu mazut 3,5S  | đ/kg        |   | 13.518   | 13.518  | 13.518    | 13.518   | 13.518           | 13.518  |

**Ghi chú:**

a) Giá trong bảng chưa có thuế VAT đến hiện trường xây lắp.

b) Giá bán tại nơi sản xuất **chưa có thuế VAT** và được bán trên phương tiện bên mua.

c) Bảng giá các loại VLXD thông báo trên đây là giá do các đơn vị sản xuất kinh doanh cung cấp, đồng thời tham khảo giá thị trường phổ biến tại thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa, thị xã Phú Mỹ và các huyện dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư.

d) Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, quy định về quản lý chất lượng công trình và các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan đến vật liệu xây dựng... để xem xét, lựa chọn vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

đ) Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung ngày 17/6/2020 và các quy định hiện hành có liên quan.e) Công bố giá VLXD hàng tháng của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được đăng tại website của Sở Xây dựng (<http://soxd.baria-vungtau.gov.vn>).

g) Riêng đối với những loại vật liệu đất san lấp, cát, đá, đá dăm các loại có phiếu thông tin kèm theo. Đề nghị các chủ đầu tư, nhà thầu nghiên cứu lựa chọn loại vật liệu cho phù hợp./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng (b/c);
- Các sở: TC, GTVT, CT, NN &PNTNT;
- Kho bạc Nhà nước BRVT;
- UBND các huyện. thị xã. thành phố;
- Các BQLDA chuyên ngành;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, PTĐT&HTKT, QLXD (NTH);

**GIÁM ĐỐC**

**Tạ Quốc Trung**